

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty: **Cổ phần Lilama 18**

Mã chứng khoán: **LM8**

Trụ sở chính: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.38298490 Fax: 08.38210853

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Phương Anh

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.38298490 Fax: 08.38210853

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo thường niên năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/3/2017 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố (Đính kèm Báo cáo thường niên công ty cổ phần Lilama 18 năm 2016).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Lilama 18.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Phương Anh

**BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
NĂM 2016**

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2017



MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|--|--------------|
| I- THÔNG TIN CHUNG | 1 |
| 1- Thông tin khái quát | 1 |
| 2- Quá trình hình thành và phát triển | 1-2 |
| 3- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 3 |
| 4- Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 3-5 |
| 5- Định hướng phát triển | 5-7 |
| 6- Các rủi ro | 7-8 |
| II- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 9 |
| 1- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | 9 |
| 2- Tổ chức nhân sự | 9-13 |
| 3- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án | 13-15 |
| 4- Tình hình tài chính | 15-16 |
| 5- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 17-18 |
| 6- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và XH của công ty | 18-19 |
| III- BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 19 |
| 1- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 19-20 |
| 2- Tình hình tài chính | 20-22 |
| 3- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức | 22 |
| 4- Kế hoạch phát triển trong tương lai | 22-23 |
| 5- Giải trình của Ban giám đốc với ý kiến của Kiểm toán | 23 |
| 6- Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và XH của Cty | 23 |
| IV- ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 23 |
| 1- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty | 23 |
| 2- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc công ty | 23-24 |
| 3- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị | 24 |
| V- QUẢN TRỊ CÔNG TY | 24 |
| 1- Hội đồng quản trị | 24-32 |
| 2- Ban kiểm soát | 32 |
| 3- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BKS, Ban giám đốc | 32-34 |
| VI- BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 34 |
| 1- Ý kiến của kiểm toán | 34 |
| 2- Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được Kiểm toán gồm 40 trang đính kèm | |

PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Năm báo cáo: 2016

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 - (LILAMA 18 JSC)**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300390921
- Vốn điều lệ: **93.886.820.000** đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **93.886.820.000** đồng
- Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu - P Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 08.38298490 – 08.38217474
- Số fax: 08.38210853
- Website: www.lilama18.com.vn
- Mã cổ phiếu: **LM8**

Quá trình hình thành và phát triển:

- ❖ Việc thành lập: Công ty cổ phần Lilama 18 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy 8 được thành lập theo Quyết định số 66/BXD-TCCB ngày 06/4/1977 của Bộ Xây dựng; Ngày 21/01/1982 được đổi tên thành Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy 18 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy (nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam) theo Quyết định số 98/BXD-TCCB của Bộ Xây dựng; Ngày 27/01/1993 thành lập lại doanh nghiệp Nhà nước: Xí nghiệp Lắp máy số 18 theo Quyết định số 005/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 02/01/1996 được đổi tên doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Liên hợp Lắp máy số 18 thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 theo Quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ Xây dựng; Ngày 11/12/2006 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 được chuyển thành Công ty cổ phần Lilama 18 theo Quyết định số 1673/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng.
- ❖ Ra đời từ năm 1977, Công ty cổ phần Lilama 18 là một trong những thành viên mạnh của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam. Sau 40 năm hình thành và không ngừng phát triển, Lilama 18 đã tạo được một chỗ đứng vững vàng trong ngành Lắp đặt và gia công chế tạo Thiết bị ở Việt Nam, được các đối tác trong và ngoài nước tín nhiệm qua bề dày kinh nghiệm, với uy tín và chất lượng cao sau hàng loạt các công trình đã hoàn thành trong các lĩnh vực sau: Xây lắp các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, Lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình. Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng. Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu

áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt thiết bị và bảo trì thang máy. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ. Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay). Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản. kinh doanh lữ hành nội địa. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

- ❖ Chuyển đổi sở hữu công ty: Từ ngày 04/01/2007 Công ty Lắp máy và Xây dựng số 18 chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty cổ phần Lilama 18. (Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007; số 0300390921 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2016).
- ❖ Niêm yết: Ngày 05 tháng 11 năm 2010 Công ty nhận được Quyết định số 237/2010/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu; Ngày 15 tháng 11 năm 2010 Công ty chính thức giao dịch 8.050.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch LM8.

Các sự kiện khác:

- ❖ Ngày 06 tháng 02 năm 2010 tại thành phố Hồ Chí Minh, công ty vinh dự đón nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 do tổ chức đảm bảo chất lượng Lloyd's Register Quality Assurance (LRQA) cấp. Để đạt được chứng chỉ ISO 9001:2008 Lilama 18 đã xây dựng và chuẩn hóa hệ thống các quy trình tác nghiệp được thực hiện thống nhất trong toàn công ty. Bên cạnh đó, việc kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm dịch vụ, Lilama 18 không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, đo lường sự thỏa mãn của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ, đáp ứng đúng yêu cầu về cải tiến của ISO 9001:2008. Sau khi nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 trong hoạt động quản lý chất lượng, Lilama 18 sẽ tiếp tục mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng sang các lĩnh vực hoạt động khác. Từ đó, Lilama 18 tạo động lực để phát triển ngày càng lớn mạnh và bền vững.
- ❖ Ngoài ra công ty còn nhận được các chứng chỉ: U; U2; S của tổ chức Hiệp hội kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ (ASME) cấp ngày 26/10/2010 và các chứng chỉ như: NB; R của tổ chức National Board cấp trong tháng 10 năm 2010. Các chứng chỉ này là sự bảo đảm cho công việc: Gia công, chế tạo thiết bị cơ khí, sửa chữa thiết bị và xuất khẩu thiết bị chịu áp lực cao.
- ❖ Tiêu chuẩn ISO9001-2008: Hệ thống quản lý chất lượng Chứng chỉ ISO9001: 2008 do Lloyds cấp có hiệu lực ngày 06/02/2016 đến ngày 14/9/2018.

❖ Tiêu chuẩn ASME:

+) **Tại nhà máy chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị cơ khí:**

- Chứng chỉ “U và U2” Chế tạo bồn bể áp lực tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/8/2016 đến ngày 20/10/2019.
- Chứng chỉ “S” Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại nhà máy và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 30/8/2016 đến ngày 20/10/2019.

- Chứng chỉ “NB” Cho phép áp dụng dấu “NB” và đăng ký lò hơi, bồn áp lực và các hạng mục chịu áp lực khác với National Board do National Board cấp có hiệu lực ngày 21/10/2016 đến ngày 20/10/2019.
- Chứng chỉ “R” Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại nhà máy và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 07/9/2016 đến ngày 20/10/2019.

+) **Tại Xưởng Lilama 18-3:**

- Chứng chỉ “U và U2” Chế tạo bồn bể áp lực tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- Chứng chỉ “S” Chế tạo và tổ hợp lò hơi tại xưởng và công trường do Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Hoa Kỳ cấp có hiệu lực ngày 02/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- Chứng chỉ “NB” Cho phép áp dụng dấu “NB” và đăng ký lò hơi, bồn áp lực và các hạng mục chịu áp lực khác với National Board do National Board cấp có hiệu lực ngày 22/11/2016 đến ngày 21/11/2019.
- Chứng chỉ “R” Sửa chữa và thay thế các hạng mục chịu áp lực tại xưởng và công trường do National Board cấp có hiệu lực ngày 09/9/2016 đến ngày 02/9/2019.
- ❖ Tiêu chuẩn OHSAS 18001-2007: Hệ thống an toàn - Sức khỏe nghề nghiệp do Tập đoàn BSI cấp có hiệu lực ngày 25/6/2016 đến ngày 24/6/2019.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Lắp đặt thiết bị, gia công chế tạo và bảo trì bảo dưỡng thiết bị.
- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thành trong nước và Quốc tế.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần Lilama 18 thực hiện mô hình quản trị của một công ty đại chúng niêm yết chứng khoán theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán bao gồm:

❖ Đại hội đồng cổ đông công ty:

❖ Hội đồng quản trị;

❖ Ban kiểm soát;

❖ Ban tổng giám đốc;

❖ Các cán bộ quản lý.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Công ty cổ phần Lilama 18 đến ngày 31/12/2016 gồm: Ban Tổng giám đốc; 09 phòng ban; 03 chi nhánh và 09 Đội công trình trực thuộc cụ thể như sau:

❖ Ban tổng giám đốc;

❖ Phòng Tổ chức - Hành chính;

❖ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật;

❖ Phòng Tài chính - Kế toán;

❖ Phòng Cung ứng - Vật tư;

❖ Phòng Quản lý máy;

❖ Phòng Pháp chế và hợp đồng;

- ❖ Ban Quản lý chất lượng;
- ❖ Ban Quản lý dự án;
- ❖ Ban An toàn lao động và phòng chống cháy nổ.
- ❖ Chi nhánh tại Vũng Tàu;
- ❖ Chi nhánh tại Bình Dương;
- ❖ Chi nhánh tại Kiên Giang;
- ❖ 09 Đội công trình trực thuộc.

- Các công ty con, công ty liên kết: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết

+) Danh sách các công ty con:

Đơn vị: Ngàn đồng

| TT | Tên công ty | Địa chỉ | Nghành nghề kinh doanh | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu của Lilama 18 |
|----|-----------------------------|--|--|-------------|----------------------------|
| 1 | Công ty cổ phần Lilama 18.1 | Số 26 -28 Hàm Nghi, phường Bến Nghé, Quận 1, tp Hồ Chí Minh. | Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại. | 20.000.000 | 51% |

+) Danh sách các công ty liên kết:

Đơn vị: Ngàn đồng

| TT | Tên công ty | Địa chỉ | Nghành nghề kinh doanh | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu của Lilama 18 |
|----|---|---|--|-------------|----------------------------|
| 1 | Công ty TNHH Kết Cấu Thép Toàn Cầu Vina-Japan | Số 26 VSIP II đường số 7- KCN Việt Nam - Singapore II, khu liên hợp công nghiệp – Đô thị Bình | Sản xuất các loại kết cấu thép dùng trong xây dựng, sản xuất các loại nguyên liệu kết hợp dùng trong xây dựng. | 50.236.500 | 15% |

| | | | | | |
|---|--|--|--|-------------|-------|
| | | Dương, phường Hòa Phú, thị xã Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương | | | |
| 2 | Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) | 65A2 Đường 30/4, phường Thảng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Tư vấn thiết kế, quản lý dự án xây dựng công trình biển - dầu khí, lắp đặt thiết bị dầu khí, hệ thống điện và tự động công trình dầu khí. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác dầu, khí đốt và tuyến ống dẫn khí, dầu,..., cho thuê phương tiện, vận chuyển, nâng hạ, cầu các loại. | 594.897.870 | 3,02% |

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Nhận định chung về kinh tế thế giới đã khởi sắc, nhưng đà tốc độ phục hồi vẫn còn chậm và ở mức thấp. Vì vậy, khả năng thu hút vốn để thực hiện các dự án tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

Sau quá trình tái cấu trúc, nhiều doanh nghiệp sẽ bị đào thải, nhưng cũng sẽ xuất hiện nhiều doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ. Cuộc cạnh tranh thị phần đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt và quyết liệt.

Vấn đề nguồn nhân lực, tài chính và máy móc thiết bị thi công vẫn là rào cản rất lớn đối với quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Lilama 18.

➤ Mục tiêu: Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược giai đoạn 2012-2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 thông qua, đó là:

❖ Mục tiêu tổng quát: Lấy mục tiêu ổn định làm gốc để phát triển công ty; Tăng cường quản trị doanh nghiệp để đạt được sự phát triển bền vững.

❖ Mục tiêu cụ thể:

+) Mục tiêu thị trường, sản phẩm: Duy trì thị trường truyền thống Gia công, chế tạo; cung cấp dịch vụ Lắp đặt thiết bị và bảo trì bảo dưỡng thiết bị là chủ yếu, chủ động nghiên cứu và chiếm lĩnh một số thị trường mới về gia công Thiết bị cơ khí xuất khẩu.

+)
+) Mục tiêu Tài chính: Phát triển huy động vốn cổ phần, đảm bảo mức lợi nhuận để tái đầu tư và phát triển, có mối quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước để đảm bảo thu xếp đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác đầu tư phát triển.

+)
+) Mục tiêu con người: Con người luôn là chìa khóa cho mọi cánh cửa phát triển và thành công. Do đó, mục tiêu về con người ngoài đào tạo quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cần phải giáo dục phẩm chất, đạo đức trong kinh doanh, có tâm huyết và trung thành với công ty.

+)
+) Mục tiêu về đấu thầu: Tùy đặc điểm cụ thể của từng gói thầu mà đẩy mạnh chiến lược theo hướng ưu thế về giá, ưu thế về công nghệ, ưu thế về tài chính hay ưu thế về thương hiệu đã có của doanh nghiệp.

+)
+) Sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của công ty.

+)
+) Nâng cao giá trị của công ty, đảm bảo quyền lợi của cổ đông cũng như thu nhập của người lao động trong công ty được tăng trưởng hàng năm.

+)
+) Sản phẩm của công ty luôn được khách hàng tin tưởng và tín nhiệm ngày càng cao.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+)
+) Tái cấu trúc nguồn lực phù hợp với từng giai đoạn phát triển để đạt được mục tiêu đã đề ra;

+)
+) Phát triển gắn liền với quản trị rủi ro;

+)
+) Nghiên cứu các biện pháp huy động vốn phù hợp với nhu cầu vốn cho mục tiêu phát triển từng giai đoạn nhằm cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả;

+)
+) Nghiên cứu từng bước để mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh dưới các hình thức như liên doanh, hợp tác đầu tư thành lập thêm các chi nhánh tại các vùng miền khác nhau đặc biệt là các tỉnh phía Bắc nhằm tận dụng các lợi thế cơ sở hạ tầng như mặt bằng, máy móc thiết bị, văn phòng tạm của các dự án mà công ty đang thực hiện nhằm giảm thiểu chi phí đầu tư tăng lợi nhuận để thúc đẩy phát triển.

+)
+) Về thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, các sản phẩm đầu vào khác. Triệt để thực hiện quan điểm: Không phân biệt dự án lớn hay nhỏ, thuận lợi hay khó khăn, đơn giản hay phức tạp miễn có việc làm, có doanh thu và có lợi nhuận;

+)
+) Về sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát chặt chẽ công tác giao khoán sản phẩm nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, tăng giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng cao. Mạnh dạn đầu tư trang thiết bị thi công hiện đại để thực hiện việc Gia công, chế tạo sản phẩm cơ khí xuất khẩu từng bước tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu.

+)
+) Về tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành của Pháp luật về công tác quản lý tài chính, phát huy dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn: Bảo lãnh, tín chấp, thế chấp tài sản, ...; Kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí đầu tư; phối hợp đồng bộ trong công tác thi công, nghiệm thu, thu hồi vốn nhằm tăng vòng quay đồng vốn giảm thiểu vốn vay các tổ chức tín dụng để tăng lợi nhuận cho công ty.

- + Về đầu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, cũng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện tốt các thảo luận giữa khách hàng với công ty. Tối ưu hóa các lợi thế về thương hiệu, trình độ điều hành quản lý, nhà xưởng máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực có tay nghề cao và tiềm lực tài chính hiện có vào quá trình báo giá đầu thầu. Nắm bắt xử lý linh hoạt kịp thời và chính xác các thông tin liên quan đến công tác báo giá đầu thầu đảm bảo đạt hiệu quả trúng thầu cao nhất.
- + Về nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án; thực hiện tốt công tác tuyển dụng đào tạo, bố trí sử dụng và đãi ngộ đối với từng chức danh, vị trí, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình quản lý điều hành và sản xuất kinh doanh, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và lao động giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Thực hiện nghiêm túc việc khoán sản phẩm tới tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng sáng tạo trong lao động sản xuất của cán bộ công nhân viên, kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:
 - +) Phần đầu để trở thành một trong những công ty hàng đầu của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam về: Lắp đặt thiết bị cơ và điện; gia công chế tạo thiết bị cơ khí; Bảo trì bảo dưỡng các nhà máy và gia công chế tạo thiết bị cơ khí xuất khẩu.
 - +) Mang đến cho khách hàng sự trân trọng của tình nghĩa bạn bè qua việc thực hiện những cam kết trong kinh doanh.
 - +) Tôn trọng và hợp tác với đối tác với tiêu chí đôi bên cùng có lợi.
 - +) Chăm sóc và đáp ứng tốt nhất các nhu cầu của khách hàng.
 - +) Trung thực và giữ lời hứa với khách hàng và cộng sự.
 - +) Trách nhiệm, hỗ trợ và cởi mở trong quan hệ với đồng nghiệp.
 - +) Lấy hiệu quả của công việc làm thước đo trong mọi hoạt động.
 - +) Lilama 18 cam kết cung cấp dịch vụ gia công, chế tạo lắp đặt sản phẩm chất lượng tốt nhất thông qua việc đảm bảo quy trình phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn cao và ứng dụng công nghệ tiên tiến để tạo ra các sản phẩm có thời gian sử dụng lâu dài.
 - +) Lilama 18 thông qua việc luôn lắng nghe ý kiến của khách hàng, tăng cường năng lực của ban lãnh đạo và nhân viên, đẩy mạnh mối quan hệ chiến lược với khách hàng để mang đến sự phát triển bền vững cho công ty, cho cổ đông và người lao động trong toàn công ty.

5. Các rủi ro: Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường.

a- Rủi ro về mặt pháp luật:

Là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần, trở thành công ty đại chúng và tiến hành niêm yết trên Thị trường Chứng khoán tập trung, mọi hoạt động của công ty chịu sự điều tiết của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán, Luật xây dựng, Luật đầu tư, Luật đất đai và các quy định liên quan đến đất đai môi trường,..., vv. Trong từng thời kỳ các chính sách của Nhà nước có thay đổi liên quan đến ngành Xây - Lắp nói chung cũng như việc triển khai hướng dẫn các thay đổi chế độ chính sách của các cơ quan chức năng không kịp thời đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

b- Rủi ro đặc thù ngành:

Đặc thù hoạt động của ngành Xây - Lắp nói chung là thời gian thi công kéo dài, việc nghiệm thu bàn giao được thực hiện từng phần theo giai đoạn. Hơn nữa lĩnh vực Lắp đặt thiết bị rất phức tạp, điều kiện làm việc ngoài trời chịu sự tác động ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên như Lắp đặt các nhà máy Nhiệt điện, nhà máy xi măng, các giàn khoan ngoài biển..., Ngành Lắp máy thực hiện phải mất chi phí cao và chịu nhiều rủi ro hình thành từ điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, quá trình thi công các công trình còn phụ thuộc nhiều vào tiến độ cung cấp thiết bị của chủ đầu tư, việc bàn giao mặt bằng của đơn vị xây dựng làm kéo giãn tiến độ của hợp đồng cũng như tăng chi phí của doanh nghiệp.

Điều kiện thi công ngoài trời, vừa thi công trên cao nên có nhiều nguy cơ xảy ra các tai nạn và sự cố trong lắp đặt. Là ngành đặc thù có nhiều lĩnh vực đòi hỏi độ chính xác cao, có tính chất lưu động, độc hại, nguy hiểm. Để hạn chế các rủi ro trong thi công, công ty quan tâm đặc biệt tới chế độ trang bị an toàn và bảo hộ lao động, đáp ứng đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp. Công ty thực hiện việc lập đầy đủ các phương án, biện pháp kỹ thuật an toàn trước lúc triển khai thi công. Đồng thời tổ chức cán giám sát kỹ thuật an toàn đầy đủ và thực hiện tốt mạng lưới an toàn có hệ thống nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất về sự cố hoặc tai nạn lao động xảy ra khi thi công. Để hạn chế rủi ro trong quá trình thi công công ty thực hiện mua bảo hiểm cho từng công trình cũng như từng xe máy, thiết bị thi công.

Trên cơ sở của tiến độ thi công công trình của từng công trình, của từng hợp đồng nhận thầu xây lắp và mức độ trọng yếu của từng công trình để lựa chọn thời gian mua vật tư, nguyên liệu phục vụ thi công theo thời gian do giá cả biến động, hạn chế tối đa hàng tồn kho dự trữ chờ thi công dài ngày, tăng cường công tác tiết kiệm, hạn chế tối thiểu hao hụt vật tư, nguyên nhiên liệu, tiết kiệm chi phí vận chuyển.

Thời gian quyết toán, thu hồi vốn các công trình xây - lắp đã hoàn thành thường bị kéo dài cũng tác động rất lớn tới hiệu sản xuất kinh doanh của công ty. Để giảm bớt rủi ro này, công ty thường xuyên đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn đối với các hợp đồng nhận thầu xây - lắp đã hoàn thành.

c- Rủi ro về thị trường:

Nước ta đã gia nhập tổ chức thương mại Quốc tế WTO và đang tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức mà Hiệp định này tạo ra, đòi hỏi ngành Lắp máy trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển phải phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ Quốc tế.

Việc mở cửa thị trường sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt cho tất cả các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trong lĩnh vực Xây - Lắp nói chung và ngành Lắp máy nói riêng. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tiềm lực tài chính mạnh và phương pháp quản lý khoa học sẽ là những đối thủ cạnh tranh thực sự đối với các doanh nghiệp trong nước.

d- Rủi ro môi trường:

Các rủi ro môi trường bất khả kháng như động đất, thiên tai bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... đều ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty như làm chậm tiến độ, gây thiệt hại đến các công trình, hạng mục công trình đang thi công.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp.

Năm 2016 là một năm vẫn còn nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhưng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho người lao động, cố gắng cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Cụ thể, Tổng doanh thu và lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch đề ra lần lượt là: 61,08% và 33,08%. Doanh thu năm 2016 tăng hơn so với năm 2015 là: 3,30% và lợi nhuận trước thuế giảm so với năm 2015 là 11,87%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Công tác nghiệm thu, quyết toán, thanh toán và thu hồi vốn tương đối tốt tuy nhiên một số công trình do chủ đầu tư khó khăn về tài chính nên thanh toán chậm dẫn đến tăng chi phí lãi vay:

Chi phí lãi vay trực tiếp tăng: 21,47% so với năm 2015 (57,93 tỷ so với 47,69 tỷ)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề.

Đơn vị: Triệu đồng

| Chi tiêu | Thực hiện năm 2015 | Kế hoạch năm 2016 | Thực hiện năm 2016 | So sánh (%) | |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|------------------|----------------|
| | | | | TH-2016/ TH-2015 | TH2016/ KH2016 |
| 1- Tổng doanh thu | 1.602.987 | 1.028.000 | 1.655.915 | 103,30% | 161,08% |
| 2- Lợi nhuận thực hiện trước thuế | 75.345 | 49.890 | 66.396 | 88,12% | 133,08% |

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành: Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

| TT | Danh sách lý lịch tóm tắt | Thông tin |
|----|--|--|
| 1 | Ông Trần Sỹ Quỳnh - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch | Nam 04/12/1974 Thái Nguyên Việt Nam |

| | | |
|---|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu <ul style="list-style-type: none"> + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân | <p>Kỹ sư điện</p> <p>Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT</p> <p>Không</p> <p>1.433.345 CP, chiếm 15,266% VDL</p> <p>1.408.428 CP, chiếm 15,000% VDL</p> <p>24.917 CP, chiếm 0,266% VDL</p> |
| 2 | <p>Ông Phạm Văn Vân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu | <p>Nam</p> <p>04/09/1957</p> <p>Nghệ An</p> <p>Việt Nam</p> <p>Cử nhân luật</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>3.283 CP, chiếm 0,035% VDL</p> |
| 3 | <p>Ông Phan Văn Nam</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu | <p>Nam</p> <p>13/10/1964</p> <p>Hà Tĩnh</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư công nghệ hàn</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>4.224 CP, chiếm 0,045% VDL</p> |
| 4 | <p>Ông Trần Văn Tiến</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu | <p>Nam</p> <p>28/01/1967</p> <p>Vĩnh Phúc</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>24.211 CP, chiếm 0,258% VDL</p> |

| | | |
|---|---|--|
| 5 | <p>Ông Nguyễn Duy Lợi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu | <p>Nam</p> <p>28/12/1972</p> <p>Đà Nẵng</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư nhiệt kỹ thuật và máy lạnh</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>HĐTV Cty TNHH KCT Toàn Cầu</p> <p>8.051 CP, chiếm 0,086% VDL</p> |
| 6 | <p>Ông Nguyễn Khắc Thành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu | <p>Nam</p> <p>01/10/1973</p> <p>Hà Nội</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>11.080 CP, chiếm 0,118% VDL</p> |
| 7 | <p>Ông Ngô Quang Định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu | <p>Nam</p> <p>29/07/1972</p> <p>Bắc Giang</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> <p>Phó tổng giám đốc</p> <p>Không</p> <p>Không</p> |
| 8 | <p>Ông Đinh Đức Trọng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: | <p>Nam</p> <p>30/10/1980</p> <p>Quảng Ngãi</p> <p>Việt Nam</p> <p>Kỹ sư cơ khí chế tạo máy</p> |

| | | |
|----|---|---|
| | - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu | Phó tổng giám đốc Không Không |
| 9 | Ông Đỗ Minh Trí - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu | Nam 07/12/1973 Tp Hồ Chí Minh Việt Nam Kỹ sư cơ khí chế tạo máy Phó tổng giám đốc Không 306 CP, chiếm 0,003% VDL |
| 10 | Ông Trần Quốc Toàn - Giới tính: - Ngày tháng năm sinh: - Nơi sinh: - Quốc tịch - Trình độ chuyên môn: - Chức vụ công tác tại công ty: - Chức vụ công tác tại tổ chức khác: - Số cổ phiếu sở hữu, tỷ lệ sở hữu + Đại diện phần vốn nhà nước + Cá nhân | Nam 23/04/1975 Lạng Sơn Việt Nam Cử nhân Tài chính - Tin dụng Kế toán trưởng - Thành viên HĐQT Không 1.477.780CP, chiếm 15,739% VDL 1.408.428 CP, chiếm 15,000% VDL 69.352 CP chiếm 0,739% VDL |

- Những thay đổi trong ban điều hành: Trong năm 2016 có những thay đổi như sau

+) Miễn nhiệm 02 chức danh Phó tổng giám đốc công ty đối với các ông:

*) Ông Đặng Quốc Anh đề nghị hưu kể từ ngày 01/01/2016.

*) Ông Ngô Văn Phùng để chuyển công tác kể từ ngày 20/05/2016.

+) Bổ nhiệm 03 chức danh Phó tổng giám đốc công ty đối với các ông:

*) Ông Ngô Quang Định kể từ ngày 25/01/2016.

*) Ông Đinh Đức Trọng kể từ ngày 26/05/2016.

*) Ông Đỗ Minh Trí kể từ ngày 26/05/2016.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+) Tình hình lao động: Số lao động đến ngày 31/12/2016

| TT | Diễn giải | Năm 2015 | Năm 2016 | Tăng - giảm |
|----|--------------------|--------------|--------------|--------------|
| 1 | Lao động phổ thông | 132 | 116 | -12,12% |
| 2 | Công nhân kỹ thuật | 3.380 | 3.555 | 5,17% |
| 3 | Trung cấp | 29 | 32 | 10,34% |
| 3 | Cao đẳng | 14 | 21 | 150% |
| 4 | Đại học | 470 | 515 | 9,57% |
| 5 | Trên đại học | 06 | 06 | - |
| | Tổng cộng | 4.031 | 4.245 | 5,30% |

+) Chính sách người lao động:

- Thu nhập của bình quân của người lao động:

| Diễn giải | Năm 2015 | Năm 2016 | Tăng - giảm |
|------------------------------------|-----------|------------|-------------|
| Tổng số lao động bình quân | 3.850 | 4.300 | 11,68% |
| Thu nhập bình quân (đ/người/tháng) | 8.768.315 | 10.599.822 | 20,88% |

- Thu nhập bình quân của người lao động năm 2016 đạt 10.599.822 đồng/ng/tháng tăng hơn năm trước 20,88%.
- Công ty đã áp dụng quy chế tiền lương để thực hiện chính sách trả lương cho người lao động dựa vào sự đóng góp của người lao động đối với công ty, khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động nhằm đem lại thu nhập ngày càng cao hơn. Việc chi trả lương cho người lao động đúng thời gian quy định mỗi tháng trả lương 1 kỳ vào thời gian từ ngày 5 đến ngày 10 của tháng tiếp theo.
- Các chính sách bổ sung tiền lương nhân dịp lễ, tết, thưởng thi đua lao động sản xuất, tiền ăn ca cho người lao động được công ty thực hiện đầy đủ nhằm khuyến khích người lao động yên tâm công tác.
- Các chế độ về chính sách về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp được công ty thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Các trang thiết bị an toàn và bảo hộ lao động cũng như đào tạo hướng dẫn về an toàn lao động được công ty đáp ứng đầy đủ cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh năm 2016 và chiến lược phát triển của Lilama 18 những năm tiếp theo. Trong năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc, thiết bị thi công là: 100.000.000.000 đồng. Trong năm 2015 Công ty đã thực hiện việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công là: 78.671.000.000 đồng, đạt 78,671%.

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

b1) Công ty con: Công ty có 01 công ty con

Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 18.1: Công ty Công ty cổ phần Lilama 18.1 hoạt động với ngành nghề: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy công nghiệp. Chống ăn mòn kim loại. Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo. Xây dựng các công trình công nghiệp... Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Thời gian hoạt động bắt đầu từ 04/09/2015. Tình hình tài chính:

Đơn vị: Ngàn đồng

| Chi tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|------------|------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 38.884.728 | 83.640.490 | 215,09% |
| Doanh thu thuần | 12.089.928 | 69.398.121 | 574,01% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 108.847 | 2.240.078 | 2.058,00% |
| Lợi nhuận khác | 0 | -513 | % |
| Lợi nhuận trước thuế | 108.847 | 2.239.565 | 2.057,53% |
| Lợi nhuận sau thuế | 74.010 | 1.750.464 | 2.365,17% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 0 | 5% | |

b2) Công ty liên kết: Công ty có 02 công ty liên kết

+) Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina - Japan: Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina - Japan hoạt động với ngành nghề: Sản xuất và gia công sản xuất các loại kết cấu thép dùng trong xây dựng. Thời gian hoạt động 47 năm kể từ năm 2008. Vốn điều lệ 3.130.000 Đô la Mỹ; tương đương 50.236.500.000 VNĐ, trong đó Lilama 18 góp 15% vốn điều lệ. Tình hình tài chính:

Đơn vị: Ngàn đồng

| Chi tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|------------|------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 80.162.384 | 77.719.052 | -3,05% |
| Doanh thu thuần | 46.584.990 | 68.657.284 | 47,38% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1.235.278 | 2.302.594 | 86,40% |
| Lợi nhuận khác | -223.483 | 30.448 | % |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.011.795 | 2.333.042 | 130,58% |
| Lợi nhuận sau thuế | 1.011.795 | 2.333.042 | 130,58% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 0 | 0 | 0 |

Để đảm bảo an toàn tài chính của phần vốn góp tại Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina - Japan, Công ty đã lập dự phòng vào chi phí đến 31/12/2016 là: 2.747.416.713 đồng; Công ty đang có phương án thoái vốn tại Công ty TNHH Kết cấu thép Toàn Cầu Vina - Japan lộ trình dự kiến đến hết niên độ 2017.

+) Tóm tắt hoạt động và tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Shipyard): Công ty Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí hoạt động với ngành nghề chính là: Đóng mới, sửa chữa, hoán cải các loại giàn khoan, giàn khoan khai thác dầu khí, tàu thủy, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan. Thời gian hoạt động là 50 năm kể từ năm 2007. Vốn điều lệ là: 594.897.870.000 đồng, trong đó Lilama 18 góp vốn là 18.000.000.000 đồng tương ứng với 3,02% vốn điều lệ. Tình hình tài chính

Đơn vị: Ngàn đồng

| Chi tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|---------------|---------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 2.230.751.471 | 1.844.598.498 | -17,31% |
| Doanh thu thuần | 2.289.576.744 | 1.637.609.143 | -28,47% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 46.605.762 | -398.414.242 | - |
| Lợi nhuận khác | -5.858.473 | -12.082.232 | - |
| Lợi nhuận trước thuế | 40.747.289 | -410.496.474 | - |
| Lợi nhuận sau thuế | 38.683.895 | -413.769.874 | - |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 0 | 0 | 0 |

Trong năm 2016 theo kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 dự kiến không chia cổ tức vì cuối năm 2015 còn lỗ lũy kế 137,035 tỷ đồng. Trong năm 2016 công ty tiếp tục thực hiện các dự án chuyển tiếp tuy nhiên kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 về tổng doanh đạt 1.657,20 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế âm 413,770 tỷ đồng và Lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là: 550,805 tỷ đồng.

Để đảm bảo an toàn tài chính của việc góp vốn tại công ty cổ phần PV Shipyard Công ty đã trích lập dự phòng vào chi phí đến 31/12/2016 là: 13.835.208.862 đồng. Tuy nhiên Công ty cổ phần Lilama 18 cũng đang có kế hoạch thoái vốn tại Công ty chế tạo giàn khoan dầu khí lộ trình dự kiến từ năm 2017 đến năm 2020.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------|-----------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 1.593.640 | 1.923.192 | 20,68% |
| Doanh thu thuần | 1.541.045 | 1.618.374 | 5,01% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 31.628 | 44.410 | 40,41% |
| Lợi nhuận khác | 43.717 | 21.985 | -49,71% |
| Lợi nhuận trước thuế | 75.345 | 66.396 | -11,87% |
| Lợi nhuận sau thuế | 58.377 | 52.960 | -9,28% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 18% | 18% | 0 |

- Các chỉ tiêu khác: Tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất.

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| <i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 1,03 | 1,00 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | | | |
| <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> | 0,51 | 0,49 | |
| Nợ ngắn hạn | | | |
| <i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 84,03 | 84,98 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 5,26 | 5,72 | |
| <i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | | | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 2,06 | 1,98 | |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 1,02 | 0,92 | |
| <i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 3,79 | 3,27 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 25,00 | 19,60 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 3,86 | 3,01 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 2,05 | 2,74 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu.

| | |
|---------------------------------------|--------------------|
| Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 9.388.682 cổ phiếu |
| + Cổ phiếu phổ thông: | 9.388.682 cổ phiếu |
| + Cổ phiếu ưu đãi, khác: | Không |
| + Cổ phiếu tự do chuyển nhượng: | 9.388.682 cổ phiếu |
| + Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: | Không |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

b) Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác.

Thông tin chung về cơ cấu cổ đông tại thời điểm chốt ngày 15-3-2017

| TT | Loại hình cổ đông | Số lượng cổ đông | Số cổ phiếu sở hữu | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----------|--|------------------|--------------------|------------------|
| I | Trong nước | 1.008 | 8.441.645 | 89,913% |
| 1 | Nhà nước | 01 | 4.788.655 | 51,002% |
| 2 | Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng. | 13 | 213.815 | 2,277% |
| 3 | Cá nhân | 978 | 2.690.195 | 28,657% |
| 4 | Tổ chức | 16 | 748.980 | 7,977% |
| II | Nước ngoài | 19 | 947.037 | 10,087% |
| 1 | Cá nhân | 14 | 430.409 | 4,584% |
| 2 | Tổ chức | 05 | 516.628 | 5,503% |
| | Tổng cộng | 1.027 | 9.388.682 | 100,00% |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2016 công ty có trả cổ tức bằng cổ phiếu là 8%/mệnh giá cổ phiếu:

| TT | Nội dung | Năm 2016 |
|----|--|---------------------|
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu trước khi tăng | 86.936.230.000 đồng |
| 2. | Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu | 6.950.590.000 đồng |
| 3. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu sau khi tăng | 93.886.820.000 đồng |

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.

e) Các chứng khoán khác: Trong năm 2016 công ty có phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 8%/mệnh giá. Đã niêm yết bổ sung theo đúng quy định Luật chứng khoán hiện hành.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Xây - Lắp nên việc đánh giá về lượng nguyên liệu không được đầy đủ và cụ thể vì tính chất sản phẩm mang tính đặc thù và theo yêu cầu của chủ đầu tư đối với từng sản phẩm.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Nguyên vật liệu tái chế đối với sản phẩm cơ khí chủ yếu là phế liệu, phế thải và doanh nghiệp không có cơ sở để tái chế mà chủ yếu thanh lý bán phế liệu.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Không xác định được cụ thể.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Tùy theo vị trí từng công trình, dự án tại các địa phương có công trình Xây - Lắp.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không xác định được.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Số lượng lao động bình quân trong năm là: 4.300 người; Thu nhập bình quân 10.599.822 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh cho người lao động, ngăn ngừa tai nạn, chấn thương và bệnh tật. Đảm bảo sự tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động hiện hành của Chính phủ Việt Nam và các Tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Do tính chất đa dạng các ngành nghề và công việc của nhiều loại nhân viên nên công ty có các hướng như đào tạo tại chỗ ở các công trình cũng như thuê dịch vụ đào tạo tại doanh nghiệp và gửi đi đào tạo chứng chỉ cho nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

Giảm thiểu, trong khả năng hợp lý, nguyên nhân của các mối nguy hiểm tiềm tàng đối với người lao động; Cung cấp các biện pháp phòng ngừa và bảo vệ, bao gồm thay đổi, thay thế hoặc loại trừ các điều kiện hoặc chất độc hại; Đào tạo người lao động và có biện pháp khuyến khích phù hợp để người lao động sử dụng và tuân thủ các thủ tục, quy trình về vệ sinh an toàn lao động và thiết bị bảo hộ lao động; Lập tài liệu về báo cáo tai nạn, bệnh tật và sự cố nghề nghiệp; Sắp xếp, tổ chức việc phòng ngừa khẩn cấp, sẵn sàng ứng phó tại nơi làm việc.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Xác định và đánh giá những rủi ro và tác động tiềm tàng đối với sự an toàn của cộng đồng bị ảnh hưởng do hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông báo cho cộng đồng bị ảnh hưởng về những mối nguy hiểm tiềm tàng đáng kể theo cách phù hợp. Thông tin thích hợp về khả năng và các hoạt động ứng phó khẩn cấp, nguồn lực và trách nhiệm ứng phó phải được công bố cho cộng đồng bị ảnh hưởng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:
 Công ty đang nghiên cứu để tìm cơ chế thích hợp liên quan đến thị trường vốn xanh.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây.

Đơn vị: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Thực hiện năm 2015 | Kế hoạch năm 2016 | Thực hiện năm 2016 | So sánh (%) | |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-----------------|---------------|
| | | | | TH-2016/TH-2015 | TH2016/KH2016 |
| 1- Tổng doanh thu | 1.602.987 | 1.028.000 | 1.655.915 | 103,03% | 161,08% |
| 2- Lợi nhuận thực hiện trước thuế | 75.345 | 49.890 | 66.396 | 88,12% | 133,08% |

Năm 2016 vẫn còn nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhưng với một định hướng kinh doanh đúng đắn và rõ ràng, công ty đã chủ động vượt qua trở ngại, giữ vững được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ công ăn việc làm cũng như thu nhập cho người lao động, cổ tức cho nhà đầu tư đúng kế hoạch cũng như thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Cụ thể, Tổng doanh thu và lợi nhuận đều vượt so với kế hoạch đề ra lần lượt là: 61,08% và 33,08%. Doanh thu năm 2016 tăng hơn so với năm 2015 là: 3,30% và lợi nhuận trước thuế giảm so với năm 2015 là 11,87%. Với các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Công tác nghiệm thu, quyết toán, thanh toán và thu hồi vốn tương đối tốt tuy nhiên một số công trình do chủ đầu tư khó khăn về tài chính nên thanh toán chậm dẫn đến tăng chi phí lãi vay:

Chi phí lãi vay trực tiếp tăng: 21,47% so với năm 2015 (57,93 tỷ so với 47,69 tỷ).

Chi phí QLDN tăng 3,06% so với năm 2015 (55,70 tỷ so với 54,04 tỷ)

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm | Chênh lệch | |
|---------------------------------------|------------------|------------------|----------------|---------------|
| | | | Giá trị | % |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 1.578.821 | 1.332.646 | 246.175 | 15,59% |
| 1- Tiền và các khoản tương đương tiền | 59.613 | 139.697 | -80.084 | -134,34% |
| 2- Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 165.613 | 60.000 | 105.613 | 63,77% |
| 3- Các khoản phải thu ngắn hạn | 541.690 | 444.183 | 97.507 | 18,00% |
| 4- Hàng tồn kho | 801.748 | 667.744 | 134.004 | 16,71% |
| 5- Tài sản ngắn hạn khác | 10.157 | 21.022 | -10.865 | -106,97% |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 344.371 | 260.994 | 83.377 | 24,21% |
| 1- Các khoản phải thu dài hạn khác | 10.712 | 8.983 | 1.729 | 16,14% |
| 2- Tài sản cố định | 196.989 | 179.877 | 17.112 | 8,68% |
| 3- Tài sản dở dang dài hạn | 23.483 | 4.149 | 19.334 | 82,33% |
| 4- Đầu tư tài chính dài hạn | 19.153 | 28.727 | -9.574 | -49,98% |
| 5- Tài sản dài hạn khác | 94.034 | 39.258 | 54.776 | 58,25% |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 1.923.192 | 1.593.640 | 329.552 | 17,13% |

- Tổng tài sản cuối năm so với đầu tăng 17,13% chủ yếu là do tăng tài sản lưu động cụ thể: Tiền và các khoản tương đương tiền giảm 80,08 tỷ do thanh toán nợ cho khách hàng của công ty; khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 105,63 tỷ đây là khoản gửi có kỳ hạn đảm bảo tính an toàn và thanh khoản của công ty, khoản phải thu tăng 97,50 tỷ cơ bản là do phát hành hóa đơn doanh thu vào các tháng cuối năm tăng dẫn đến công nợ trong năm của công ty tăng;

- Hàng tồn kho tăng 134 tỷ do chủ yếu là phát sinh chi phí sản xuất dở dang các dự án mới triển khai.

- Tài sản dài hạn tăng 24,21% do mua sắm tài sản cố định tăng 17,11 tỷ để đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2016 và để phục vụ cho các năm tiếp theo đây là những tín hiệu tốt trong hoạt động SXKD của công ty. Khoản đầu tư tài chính tăng 9,57 tỷ do công ty tăng phần lập dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn; tài sản dài hạn khác tăng 54,77 tỷ do tăng các khoản chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí lán trại tạm cho các công trình, dự án mới.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm | Chênh lệch | |
|----------------------------|------------------|------------------|----------------|---------------|
| | | | Giá trị | % |
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 1.634.339 | 1.339.165 | 295.174 | 18,06% |
| 1- Nợ ngắn hạn | 1.578.694 | 1.291.979 | 286.715 | 18,16% |
| 2- Nợ dài hạn | 55.645 | 47.186 | 8.459 | 15,20% |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 288.853 | 254.475 | 34.378 | 11,90% |
| 1- Vốn chủ sở hữu | 285.842 | 254.475 | 31.367 | 10,97% |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 1.923.192 | 1.593.640 | 329.552 | 17,13% |

- Nợ phải trả của công ty cuối năm tăng 295,17 tỷ tương đương 18,06%; do nợ ngắn hạn tăng 286,71 tỷ đồng tương đương 18,16%; Nợ dài hạn giảm 8,45 tỷ đồng tương đương 15,20% và tương ứng với việc vốn chủ sở hữu tăng 34,37 tỷ đồng tương đương 11,90%.

- Cơ cấu nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu so với năm trước cụ thể năm trước: Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm 2015 là 5,26 lần năm nay hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu năm nay là 5,72 lần hệ số này thể hiện chiều hướng không tốt của doanh nghiệp. Mặt khác khoản nợ phải trả chủ yếu là khoản nợ khách hàng ứng trước 340,62 tỷ chiếm 20,84% trong tổng nợ phải trả đây cũng là yếu tố thuận lợi cho việc giảm chi phí lãi vay tăng lợi nhuận cho công ty. Khoản vay nợ ngắn hạn và nợ thuê tài chính tại các tổ chức tín dụng 809,55 tỷ chiếm 49,52% trong tổng nợ phải trả, với doanh thu hoạt động SXKD năm 2016 đạt 1.655,91 tỷ đồng đây cũng là một chỉ tiêu tài chính tương đối tốt. Tuy nhiên để giảm thiểu rủi ro do phải phụ thuộc và nguồn vốn vay từ các Ngân hàng công ty cần phải tích cực hơn nữa trong công tác thu hồi vốn; tiếp tục tích lũy bổ sung thêm nguồn vốn chủ sở hữu dưới hình thức tích lũy một phần lợi nhuận để đầu tư phát triển, vận dụng triệt để các nguồn vốn khác như ứng trước khách hàng, phát hành thêm chứng khoán (cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi,...) nhằm đảm bảo an toàn và chủ động nguồn vốn hơn cho việc ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của công ty.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (khả năng thanh toán hiện hành) của công ty năm nay 1,00 lần giảm hơn so với năm 2015 (năm 2015 là 1,03 lần), chỉ tiêu này cho thấy mức độ an toàn đối với hoạt động của công ty có bị giảm nhưng không đáng kể. Tuy nhiên hiện nay các khoản nợ của công ty luôn được thanh toán đúng kỳ hạn.

- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên/ vốn chủ sở hữu năm 2016 là 18,52% giảm hơn so với năm 2015 (năm 2015 là 22,94%) trong khi vốn chủ sở hữu của công ty năm 2016 đã tăng 12,32% so với năm trước.

- Trong năm 2016, công ty không có các khoản nợ phải trả xấu nào. Do các tháng cuối năm có bị ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá hối đoái dẫn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty không được như mong muốn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

- Công ty tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức như: Đào tạo, tuyển dụng, tạo nguồn nhân lực đủ để bổ nhiệm các vị trí quản lý bộ phận từ tổ đội sản xuất đến các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ tại văn phòng công ty.

- Tiếp tục duy trì, bổ sung hoàn thiện, cập nhật và nâng cấp hệ thống ISO để phục vụ tốt cho quản lý, điều hành sản xuất.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a- Công ty đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện các mục tiêu chủ yếu cũng như thực hiện chiến lược phát triển trung và dài hạn là:

- Giải pháp thị trường: Duy trì và phát huy hiệu quả các thị trường truyền thống như: Điện, xi măng, dầu khí, hóa chất, giấy,...vv. Tận dụng lợi thế về cơ sở hạ tầng đã đầu tư như nhà ở, mặt bằng máy móc thi công, văn phòng làm việc ở các dự án Lilama 18 đang thực hiện ở khu vực phía Bắc để phát triển các thị trường lân cận nhằm giảm thiểu chi phí, tăng lợi nhuận cho công ty.

- Giải pháp sản phẩm: Kiên trì thực hiện các sản phẩm thế mạnh của Lilama 18, kiểm soát tốt công tác giao khoán nhằm tập trung nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm tiêu hao chi phí, giá trị hàm lượng chất xám trong sản phẩm ngày càng tăng cao. Đẩy mạnh việc triển khai chế tạo các sản phẩm xuất khẩu cho Kocks, Schade, Daniel, Redecam; tham gia lắp đặt các lò hơi 300Mw, 600Mw của các nhà máy điện chạy than.

- Giải pháp tài chính: Tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về quản lý tài chính doanh nghiệp, quản lý dòng tiền một cách hợp lý, đa dạng hóa phương án huy động vốn, kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất, chi phí đầu tư. Phối hợp đồng bộ kịp thời từ tổ chức thi công, nghiệm thu thu hồi vốn nhằm rút ngắn quá trình chu chuyển vốn, giảm thiểu sự phụ thuộc vào vốn vay nhằm tăng lợi nhuận, nghiên cứu xem xét kỹ lưỡng điều kiện thực tiễn của doanh nghiệp cũng như nhu cầu sử dụng vốn để đưa ra các giải pháp huy động vốn phù hợp.

- Giải pháp đấu thầu: Luôn tôn trọng các yêu cầu của khách hàng, củng cố niềm tin vững chắc đối với khách hàng thông qua việc thực hiện các thỏa thuận giữa Lilama 18 với khách hàng. Tối ưu hóa các lợi thế trình độ quản lý và điều hành, nhà xưởng, máy móc thiết bị thi công, nguồn nhân lực và tiềm lực tài chính vào quá trình báo giá đấu thầu. Duy trì mối quan hệ hữu hảo với các khách hàng truyền thống, nắm bắt và xử lý linh hoạt chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến công tác báo giá đấu thầu nhằm đảm bảo hiệu quả trúng thầu cao nhất.

- Giải pháp nguồn nhân lực: Làm tốt công tác lập kế hoạch nguồn nhân lực cho từng giai đoạn, từng dự án, công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, bố trí sử dụng và chế độ đãi ngộ đối với từng chức danh, từng ngành nghề, từng công việc; phân phối thành quả lao động phù hợp với công sức đóng góp của mỗi thành viên trong quá trình sản xuất, nhằm giữ chân đội ngũ quản lý và sản xuất giỏi hiện có đồng thời thu hút được nhiều hiền tài đến với công ty. Bằng phương pháp khoán sản phẩm tới tận tổ sản xuất nhằm tối đa khả năng lao động sáng tạo của cán bộ công nhân viên; kích thích tinh thần làm việc tích cực và nâng cao trình độ quản lý và điều hành sản xuất của mọi thành viên trong doanh nghiệp.

b- Căn cứ vào kết quả đã đạt được trong những năm vừa qua, với thực lực hiện có của công ty kết hợp với việc xem xét và đánh giá một cách thận trọng các yếu tố thuận lợi khó khăn sắp tới. Công ty đã xây dựng kế hoạch một số chỉ tiêu chủ yếu trong năm 2017 như sau:

| TT | Chỉ tiêu | Đvt | Kế hoạch năm 2017 |
|----|---------------------------------------|------|-------------------|
| 1 | Doanh thu | Đồng | 1.124.000.000.000 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 44.961.000.000 |
| 3 | Nộp Ngân sách | Đồng | 63.534.000.000 |
| 4 | Đầu tư XDCB & mua sắm MMTB thi công | Đồng | 70.000.000.000 |
| 5 | Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng) | Đồng | 9.921.000 |
| 6 | Tỷ lệ chia cổ tức | % | 15%-18% |

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty luôn quan tâm đến môi trường làm việc an toàn: Đánh giá an toàn lao động định kỳ; Về quan hệ lao động Hoàn thành việc triển khai thực hiện các yêu cầu mới theo thay đổi của nhà nước về lao động: Hội nghị Người lao động năm 2016; Thỏa ước lao động tập thể sửa đổi, bổ sung năm 2016, hệ thống thang bảng lương mới áp dụng từ 01/01/2016. Về phúc lợi và thu nhập thường xuyên tiến hành việc xét nâng lương nâng bậc cho đội ngũ gián tiếp và thi nâng lương nâng bậc cho người lao động trực tiếp theo kỳ hạn quy định của nhà nước.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Công ty đã xây dựng được bộ máy điều hành sản xuất từ Ban tổng giám đốc đến các tổ đội sản xuất, phối hợp tổ chức hoạt động một cách đồng bộ, năng động, nhịp nhàng, linh hoạt và hiệu quả. Chú trọng giải quyết mọi vướng mắc tại các dự án như nguồn nhân lực, vật tư máy móc thiết bị thi công, nguyên nhiên vật liệu, nguồn tài chính. Tuyệt đối không để khách hàng, đối tác và chủ đầu tư kiến nghị, phàn nàn. Định kỳ hàng quý Hội đồng quản trị đều phối hợp với Ban tổng giám đốc tổ chức các buổi giao ban trực tiếp với các trường phó phòng ban công ty, thủ trưởng các đơn vị sản xuất, nhằm đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý, những tồn tại và giải pháp khắc phục. Trên cơ sở đó đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện cho kỳ tiếp theo.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Ban tổng giám đốc thực hiện đúng chức năng quản lý điều hành trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thực hiện nghiêm chỉnh các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị. Năm 2016 thực hiện vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng thường niên năm 2016 đề ra, chấp hành tốt các quy định về quản lý tài

chính, nhân lực, vật tư máy móc thi công cũng như các quy định khác của pháp luật. Đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động trong toàn công ty cũng như đảm bảo được cổ tức cho các cổ đông (cổ tức chi trả 18% và đã thanh toán thành 02 đợt cho các cổ đông trong tháng 01 và tháng 6 năm 2016) và thực hiện tốt nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước. Đến ngày 20/01/2017 Công ty đã thực hiện việc chi tạm ứng cổ tức năm 2016 cho cổ đông là 10%/vốn điều lệ vào ngày 20/01/2017.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Kiên trì thực hiện các mục tiêu chiến lược của công ty giai đoạn 2012-2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 và nhiệm kỳ 2 (2012-2016) thông qua. Tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành, thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo điều lệ của công ty cũng như thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

Chuẩn bị tốt công tác nhân sự, kế hoạch sản xuất kinh doanh và các công tác khác cho nhiệm kỳ 3 (2017-2021) để trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017. Nhằm định hướng phát triển ổn định, bền vững và lâu dài cho Công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác). Công ty có 05 thành viên Hội đồng quản trị, trong đó:

Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách: 01 thành viên là ông Ông Lê Quốc Ân chủ tịch Hội đồng quản trị chuyên trách; thành viên kiêm điều hành gồm 02 thành viên: ông Trần Sỹ Quỳnh kiêm Tổng giám đốc và ông Trần Quốc Toàn kiêm Kế toán trưởng; thành viên quản trị không điều hành gồm 02 thành viên: Ông Nguyễn Phương Anh và ông Cao Nguyên Soái

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Chưa có.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị và đại diện sở hữu cổ phiếu như sau:

| TT | Họ và tên | Chức danh | Số CP | Tỷ lệ SH | Ghi chú |
|----|-----------------------------|------------|------------------|----------------|---------------|
| 1 | Lê Quốc Ân | Chủ tịch | 2.004.874 | 21,352% | Chuyên trách |
| | <i>Đại diện phần vốn NN</i> | | <i>1.971.799</i> | <i>21,000%</i> | |
| | <i>Cá nhân</i> | | <i>33.075</i> | <i>0,352%</i> | |
| 2 | Trần Sỹ Quỳnh | Thành viên | 1.433.345 | 15,266% | Tổng giám đốc |
| | <i>Đại diện phần vốn NN</i> | | <i>1.408.428</i> | <i>15,000%</i> | |
| | <i>Cá nhân</i> | | <i>24.917</i> | <i>0,266%</i> | |

| | | | | | |
|---|-----------------------------|------------|------------------|----------------|-----------------|
| 3 | Trần Quốc Toàn | Thành viên | 1.477.780 | 15,739% | Kế toán trưởng |
| | <i>Đại diện phần vốn NN</i> | | <i>1.408.428</i> | <i>15,000%</i> | |
| | <i>Cá nhân</i> | | <i>69.352</i> | <i>0,739%</i> | |
| 4 | Cao Nguyên Soái | Thành viên | 23.059 | 0,245% | Không điều hành |
| 5 | Nguyễn Phương Anh | Thành viên | 4.669 | 0,049% | Không điều hành |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Chưa thành lập các tiểu ban

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

HĐQT thường xuyên duy trì công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý của công ty nhằm đảm bảo mọi hoạt động của công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng nội dung các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hóa các quy trình, quy chế điều hành của tổng giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác của công ty. Cố gắng phát hiện và khắc phục các mặt còn hạn chế, tạo đà cho phát triển bền vững, nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích giữa tập thể, nhà nước, người lao động, nhà đầu tư cũng như đối tác và khách hàng.

Năm 2016, HĐQT công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. HĐQT cũng đưa ra các định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông, người lao động và các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, kiểm tra kiểm soát, cụ thể:

+ Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán, Báo cáo thường niên năm 2015, Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016, Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 đã được soát xét, Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016, Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016, Báo cáo tài chính riêng năm 2016 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2016 và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán.

+ Đã chỉ đạo sát sao công tác chuẩn bị và tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 09/4/2016.

+ Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty đã có sự phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty theo đúng quy định của Pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước, tuân thủ đúng điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ của công ty và bám sát nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

+ Đôn đốc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2016 và kết quả là công ty đã vượt kế hoạch Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế năm 2016 mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua.

+ Triển khai và hoàn thành việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2015 là 18%/VĐL. Trong đó: Chi trả bằng tiền mặt là 10%/VĐL và 8%/VĐL bằng cổ phiếu.

+ Năm 2016 đã chốt danh sách chi tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 05/01/2017 và đã chi trả vào ngày 20/01/2017 với tỷ lệ là 10%/VĐL.

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị công ty đã tiến hành 29 phiên họp thường kỳ và theo vụ việc (đã phát hành 67 nghị quyết và 18 quyết định) nhằm đưa ra định hướng phát triển công ty, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch SXKD, công tác đầu tư và các mặt hoạt động, quản lý khác của công ty; triển khai các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Việc triển khai các dự án đầu tư của công ty được thực hiện theo đúng quy định hiện hành về đầu tư, đấu thầu và xây dựng cơ bản.

Các nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2016 cụ thể như sau:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------|---|
| I | NGHỊ QUYẾT | Ngày | Nội dung |
| 1 | 208/NQ-HĐQT | 25/01/2016 | Phê duyệt bổ nhiệm có thời hạn Phó tổng giám đốc Công ty đối với ông Ngô Quang Định, kể từ ngày 25/01/2016. |
| 2 | 209/NQ-HĐQT | 25/01/2016 | Phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án nâng cấp đường bộ Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí, tại ấp Tân Lập, xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. |
| 3 | 210/NQ-HĐQT | 25/01/2016 | Phê duyệt chủ trương đầu tư Hệ thống máy nén khí trung tâm. |
| 4 | 211/NQ-HĐQT | 25/01/2016 | Thông qua bổ nhiệm cán bộ đối với ông Trần Xuân Nghĩa giữ chức vụ Phó phòng Vật tư. |
| 5 | 213/NQ-HĐQT | 25/01/2016 | Phê duyệt Tăng mức lương bình quân của Hội đồng quản trị chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. |
| 6 | 214/NQ-HĐQT | 25/01/2016 | Phê duyệt thành lập phòng Quản trị rủi ro Công ty cổ phần Lilama 18. |
| 7 | 215/NQ-HĐQT | 02/02/2016 | Phê duyệt Chủ trương đầu tư xe bán tải. |
| 8 | 216/NQ-HĐQT | 02/02/2016 | Thông qua Chủ trương đầu tư xe bán tải của Công ty CP Lilama 18.1 |
| 9 | 217/NQ-HĐQT | 02/02/2016 | Phê duyệt Chủ trương đầu tư Thiết bị kéo căng bu lông thủy lực. |
| 10 | 218/NQ-HĐQT | 04/02/2016 | Phê duyệt Báo cáo Tài chính riêng năm 2015. |
| 11 | 219/NQ-HĐQT | 04/02/2016 | Phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2015. |
| 12 | 220/NQ-HĐQT | 04/02/2016 | Phê duyệt đầu tư thiết bị kéo căng bu lông thủy lực. |
| 13 | 221/NQ-HĐQT | 22/02/2016 | Phê duyệt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016. |
| 14 | 223/NQ-HĐQT | 22/02/2016 | Phê duyệt đầu tư Xe bán tải. |
| 15 | 224/NQ-HĐQT | 10/3/2016 | Phê duyệt chủ trương đầu tư Thiết bị tời thủy lực. |
| 16 | 225/NQ-HĐQT | 10/3/2016 | Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án nâng cấp đường bộ Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí. |
| 17 | 226/NQ-HĐQT | 21/3/2016 | Thông qua những nội dung cơ bản tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2016. |

| Stt | NGHỊ QUYẾT | Ngày | Nội dung |
|-----|-------------|-----------|---|
| 18 | 236/NQ-HĐQT | 21/3/2016 | Thông qua các nội dung để chuẩn bị tham dự Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 tại Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí (PV Shipyard). |
| 19 | 237/NQ-HĐQT | 21/3/2016 | Phê duyệt mua sắm thiết bị phục vụ thi công (Thiết bị tời thủy lực). |
| 20 | 238/NQ-HĐQT | 31/3/2016 | Phê duyệt Chủ trương mua sắm phương tiện phục vụ thi công (02 xe bán tải). |
| 21 | 239/NQ-HĐQT | 31/3/2016 | Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án “nâng cấp đường bộ Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí”. |
| 22 | 240/NQ-HĐQT | 04/4/2016 | Phê duyệt mua sắm phương tiện phục vụ thi công (02 xe bán tải). |
| 23 | 241/NQ-HĐQT | 04/4/2016 | Thông qua việc thực hiện lương quý I/2016. |
| 24 | 242/NQ-HĐQT | 25/4/2016 | Phê duyệt Kết quả SXKD quý I/2016; Phê duyệt KH SXKD quý II/2016. |
| 25 | 243/NQ-HĐQT | 25/4/2016 | Thông qua các nội dung chủ yếu trình đại hội cổ đông và kế hoạch tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty CP Lilama 18.1 |
| 26 | 244/NQ-HĐQT | 25/4/2016 | Phê duyệt đồng ý dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty để đảm bảo nghĩa vụ của Công ty với ngân hàng trong quan hệ vay vốn, bảo lãnh giữa Công ty với ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Đồng Nai. |
| 27 | 245/NQ-HĐQT | 25/4/2016 | Phê duyệt đồng ý dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty để đảm bảo nghĩa vụ của Công ty với ngân hàng trong quan hệ vay vốn, bảo lãnh giữa Công ty với ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Tp Hồ Chí Minh (áp dụng cho vay ngắn hạn). |
| 28 | 246/NQ-HĐQT | 25/4/2016 | Phê duyệt đồng ý dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty để đảm bảo nghĩa vụ của Công ty với ngân hàng trong quan hệ vay vốn, bảo lãnh giữa Công ty với ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Tp Hồ Chí Minh (áp dụng cho vay trung hạn). |
| 29 | 247/NQ-HĐQT | 04/5/2016 | Thông qua hồ sơ chi trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu. |
| 30 | 248/NQ-HĐQT | 04/5/2016 | Thông qua bổ nhiệm Đội phó Đội CT số 9 với ông Đoàn Hữu Nam. |
| 31 | 249/NQ-HĐQT | 10/5/2016 | Phê duyệt hệ thống thang bảng lương và tiêu chuẩn chức danh của Công ty cổ phần Lilama 18; Phê duyệt nâng lương cán bộ quản lý đối với ông Phạm Văn Vân. |
| 32 | 252/NQ-HĐQT | 10/5/2016 | Phê duyệt chi trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu. |
| 33 | 255/NQ-HĐQT | 20/5/2016 | Miễn nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc công ty đối với ông Ngô Văn Phùng, kể từ ngày 20/05/2016. |

| Stt | NGHỊ QUYẾT | Ngày | Nội dung |
|-----|-------------|-----------|---|
| 34 | 257/NQ-HĐQT | 20/5/2016 | Phê duyệt chủ trương mua sắm phương tiện phục vụ thi công: Xe Toyota Camry 2.5G; Xe Bán tải; Xe thủy lực bánh lốp hiệu TADANO |
| 35 | 258/NQ-HĐQT | 26/5/2016 | Phê duyệt bổ nhiệm có thời hạn 02 Phó Tổng giám đốc công ty đối với các ông: Đinh Đức Trọng và Đỗ Minh Trí, kể từ ngày 26/05/2016. |
| 36 | 261/NQ-HĐQT | 26/5/2016 | Phê duyệt mua sắm phương tiện phục vụ thi công: Xe Toyota Camry 2.5G; Xe Bán tải; Xe thủy lực bánh lốp hiệu TADANO. |
| 37 | 262/NQ-HĐQT | 26/5/2016 | Thông qua việc thực hiện lương tháng 4 và tháng 5 năm 2016. |
| 38 | 263/NQ-HĐQT | 30/5/2016 | Phê duyệt đổi tên phòng Pháp chế - Hợp đồng thay cho phòng Quản trị rủi ro. |
| 39 | 264/NQ-HĐQT | 14/6/2016 | Thông qua việc đăng ký chứng khoán bổ sung và niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch Tp HCM; Tăng vốn điều lệ và sửa đổi Điều lệ Công ty cổ phần Lilama 18. |
| 40 | 265/NQ-HĐQT | 14/6/2016 | Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị phục vụ thi công: 01 Công trục dầm đôi; 04 Cầu trục dầm đôi. |
| 41 | 267/QĐ-HĐQT | 20/6/2016 | Phê duyệt Phương án nộp tiền thuê đất một lần để chuyển nhượng quyền sử dụng đất Dự án cơ sở II Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí. |
| 42 | 268/QĐ-HĐQT | 20/6/2016 | Phê duyệt Quy định về hệ thống thang bảng lương và tiêu chuẩn chức danh công việc của Công ty cổ phần Lilama 18. |
| 43 | 268/QĐ-HĐQT | 20/6/2016 | Phê duyệt Quy định về hệ thống thang bảng lương và tiêu chuẩn chức danh công việc của Công ty cổ phần Lilama 18. |
| 44 | 270/QĐ-HĐQT | 27/6/2016 | Phê duyệt lựa chọn công ty kiểm toán tài chính năm 2016. |
| 45 | 271/QĐ-HĐQT | 27/6/2016 | Phê duyệt mua sắm thiết bị phục vụ thi công: 01 Công trục dầm đôi; 04 Cầu trục dầm đôi. |
| 46 | 272/QĐ-HĐQT | 27/6/2016 | Thông qua việc thực hiện lương tháng 6/2016 |
| 47 | 273/NQ-HĐQT | 11/7/2016 | Thông qua Quy định về hệ thống thang bảng lương, phụ cấp lương và tiêu chuẩn chức danh của Công ty CP Lilama 18.1. |
| 48 | 274/NQ-HĐQT | 29/7/2016 | Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công Dự án “Mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí” |
| 49 | 275/NQ-HĐQT | 29/7/2016 | Phê duyệt lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina-Japan để phục vụ cho công tác thoái vốn |
| 50 | 276/NQ-HĐQT | 29/7/2016 | Phê duyệt mua sắm thiết bị phục vụ thi công: Bộ gá lăn xoay 150 tấn |

| Stt | NGHỊ QUYẾT | Ngày | Nội dung |
|-----|-------------|------------|--|
| 51 | 277/NQ-HDQT | 16/8/2016 | Phê duyệt Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2016 đã được soát xét; Phê duyệt Kết quả SXKD quý II và 6 tháng đầu năm 2016; Phê duyệt Kế hoạch SXKD quý III năm 2016. |
| 52 | 278/NQ-HDQT | 16/8/2016 | Phê duyệt chủ trương mua sắm thiết bị phục vụ thi công: Vận thăng lồng: 01 bộ; Tời thủy lực: 02 bộ |
| 53 | 279/NQ-HDQT | 29/8/2016 | Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án “Mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí” |
| 54 | 280/NQ-HDQT | 29/8/2016 | Phê duyệt mua sắm thiết bị phục vụ thi công: Vận thăng lồng: 01 bộ; Tời thủy lực: 02 bộ. |
| 55 | 281/NQ-HDQT | 30/8/2016 | Phê duyệt Tiền lương người quản lý Công ty |
| 56 | 282/NQ-HDQT | 20/9/2016 | Đồng ý thông qua tờ trình số 108/TTr-LLM18 của Tổng Giám đốc ngày 19 tháng 9 năm 2016 về việc bổ nhiệm cán bộ: Bà. Trần Thị Ngọc Dung và Bà. Huỳnh Mỹ Linh, Phó trưởng phòng PC-HĐ. |
| 57 | 283/NQ-HDQT | 26/9/2016 | Phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2016. |
| 58 | 284/NQ-HDQT | 14/10/2016 | Phê duyệt ban hành và hủy bỏ quy chế cụ thể như sau: 1. Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty CP Lilama 18; 2. Quy chế công bố thông tin Công ty cổ phần Lilama 18; 3. Quy chế Quản lý người đại diện phần vốn Công ty cổ phần Lilama 18 đầu tư vào các Doanh nghiệp khác; 4. Quy chế Quản lý người được cử tham gia Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần vốn góp của Công ty cổ phần Lilama 18; 5. Quy chế Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức của cán bộ Công ty cổ phần Lilama 18. 6. Hủy bỏ Quy chế mối quan hệ công tác giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18. |
| 59 | 290/NQ-HDQT | 24/10/2016 | Ủy quyền cho Tổng giám đốc Công ty trực tiếp ký ban hành và hủy bỏ một số quy chế và quy định của Công ty cổ phần Lilama 18. 1- Ban hành các quy chế và quy định: - Ký kết Thỏa ước lao động tập thể với đại diện tập thể người lao động; - Nội quy lao động Công ty cổ phần Lilama 18; - Quy định Định mức tiêu hao nhiên liệu cho xe máy và thiết bị thi công Công ty cổ phần Lilama 18. 2- Hủy bỏ các quy chế và quy định: - Quy chế ưu đãi thợ giỏi, Ban hành theo Quyết định số 247/QĐLLM18, ngày 09 tháng 7 năm 2007, của Tổng Giám đốc Công |

| | | | |
|------------|-------------------|-------------|--|
| | | | <p>ty cổ phần Lilama 18;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định đãi ngộ người có công đào tạo đội ngũ lao động có chất lượng cao, Ban hành theo Quyết định số 84/QĐ-LLM18, ngày 22 tháng 7 năm 2008, của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18; - Hướng dẫn An toàn lao động và vệ sinh lao động, Ban hành ngày 01 tháng 5 năm 2016, của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18; - Tài liệu hướng dẫn An toàn lao động khối văn phòng, Ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18; - Quy chế cấp phát xăng, dầu, nhớt cho xe máy Ban hành theo Quyết định số 19/QĐ-LLM18, ngày 08 tháng 6 năm 2009, của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18; - Quy định thống nhất về việc hạch toán kế toán một số tài khoản chủ yếu, ban hành theo Quyết định số 12/TC-KT, ngày 31 tháng 12 năm 1998, của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18; - Quy chế bảo vệ Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí, ban hành theo Quyết định số 53/QĐ-LLM18, ngày 28 tháng 4 năm 2008, của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18. |
| Stt | NGHỊ QUYẾT | Ngày | Nội dung |
| 60 | 291/NQ-HĐQT | 22/11/2016 | Phê duyệt bổ nhiệm lại ông Trần Văn Tiến - Phó tổng giám đốc |
| 61 | 293/NQ-HĐQT | 22/11/2016 | Phê duyệt Ban hành quy chế Đấu thầu. |
| 62 | 295/NQ-HĐQT | 22/11/2016 | <p>Ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký ban hành Quy chế và Quy định của Công ty cổ phần Lilama 18. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy chế Công tác thi đua khen thưởng Công ty cổ phần Lilama 18; - Quy định khen thưởng, xử phạt vi phạm trong lĩnh vực an toàn sức khỏe nghề nghiệp, phòng chống cháy nổ Công ty cổ phần Lilama 18; - Quy định về phân cấp, phân công thực hiện công tác an toàn - vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ Công ty cổ phần Lilama 18; - Quy định về công tác quản lý vật tư Công ty cổ phần Lilama 18. |
| 63 | 296/NQ-HĐQT | 06/12/2016 | <p>Phê duyệt kết quả SXKD quý III;</p> <p>Phê duyệt Kế hoạch SXKD quý IV;</p> <p>Phê duyệt Kế hoạch SXKD năm 2017.</p> |
| 64 | 297/NQ-HĐQT | 06/12/2016 | Phê duyệt Chi tạm ứng cổ tức năm 2016: 10% bằng tiền mặt. |
| 65 | 299/NQ-HĐQT | 20/12/2016 | Phê duyệt tiền ăn ca năm 2016 |
| 66 | 300/NQ-HĐQT | 20/12/2016 | Phê duyệt Hội đồng thẩm định năm 2017 |
| 67 | 302/NQ-HĐQT | 20/12/2016 | Đồng ý Thông qua Tờ trình số 144/TTr-LLM18 Ban hành Quy định quản lý, sử dụng xe ô tô của Công ty cổ phần Lilama 18. |
| II | QUYẾT ĐỊNH | Ngày | Nội dung |
| 1 | 212/QĐ-HĐQT | 25/01/2016 | Bổ nhiệm có thời hạn Phó Tổng giám đốc Công ty đối với ông Ngô Quang Định. |

| | | | |
|----|-------------|------------|--|
| 2 | 222/QĐ-HĐQT | 22/02/2016 | Thành lập Ban tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2016. |
| 3 | 250/QĐ-HĐQT | 10/5/2016 | Ban hành quy chế hệ thống thang bảng lương và tiêu chuẩn chức danh của Công ty cổ phần Lilama 18. |
| 4 | 251/QĐ-HĐQT | 10/5/2016 | Nâng lương đối với cán bộ quản lý ông Phạm Văn Vân. |
| 5 | 256/QĐ-HĐQT | 20/5/2016 | Miễn nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc công ty đối với ông Ngô Văn Phùng. |
| 6 | 259/QĐ-HĐQT | 26/5/2016 | Bổ nhiệm có thời hạn Phó tổng giám đốc công ty đối với ông Đinh Đức Trọng. |
| 7 | 260/QĐ-HĐQT | 26/5/2016 | Bổ nhiệm có thời hạn Phó tổng giám đốc công ty đối với ông Đỗ Minh Trí. |
| 8 | 266/QĐ-HĐQT | 14/6/2016 | Tăng vốn điều lệ và sửa đổi điều lệ Công ty CP Lilama 18. |
| 9 | 269/QĐ-HĐQT | 20/6/2016 | Ban hành quy chế hệ thống thang bảng lương phụ cấp lương và tiêu chuẩn chức danh công việc của Công ty cổ phần Lilama 18. |
| 10 | 285/QĐ-HĐQT | 14/10/2016 | Ban hành quy chế Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty CP Lilama 18. |
| 11 | 286/QĐ-HĐQT | 14/10/2016 | Ban hành Quy chế công bố thông tin Công ty cổ phần Lilama 18. |
| 12 | 287/QĐ-HĐQT | 14/10/2016 | Ban hành Quy chế Quản lý người đại diện phần vốn Công ty cổ phần Lilama 18 đầu tư vào các doanh nghiệp khác. |
| 13 | 288/QĐ-HĐQT | 14/10/2016 | Ban hành Quy chế quản lý Người được cử tham gia Ban kiểm soát tại công ty có phần vốn góp của cán bộ Công ty CP Lilama 18. |
| 14 | 289/QĐ-HĐQT | 14/10/2016 | Ban hành Quy chế Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức của cán bộ Công ty cổ phần Lilama 18. |
| 15 | 292/QĐ-HĐQT | 22/11/2016 | Phê duyệt bổ nhiệm lại có thời hạn ông Trần Văn Tiến - Phó tổng giám đốc |
| 16 | 294/QĐ-HĐQT | 22/11/2016 | Phê duyệt Ban hành quy chế Đấu thầu. |
| 17 | 298/QĐ-HĐQT | 06/12/2016 | Phê duyệt áp dụng mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động (vùng I – 3.750.000 đồng; kể từ 01/01/2017). |
| 18 | 301/QĐ-HĐQT | 20/12/2016 | Thành lập Hội đồng thẩm định năm 2017. |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

| TT | Họ và tên | Chức vụ |
|----|-------------------|-----------------|
| 1 | Nguyễn Phương Anh | Thành viên HĐQT |

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành). Công ty có 03 thành viên Ban kiểm soát. Trong đó 01 Trưởng ban hoạt động chuyên trách và 02 thành viên hoạt động kiêm nhiệm.

Danh sách cụ thể như sau:

| TT | Thành viên BKS | Chức danh | Số cổ phần | Tỷ lệ nắm giữ | Ghi chú |
|----|---------------------|------------|------------|---------------|---------|
| 1 | Ông Nguyễn Văn Bình | Trưởng ban | 03 | - | |
| 2 | Bà Dương Thu Hồng | TVBKS | 7.585 | 0,08% | |
| 3 | Ông Tô Minh Sơn | TVBKS | - | - | |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp).

Hoạt động của Ban kiểm soát: Trong năm 2016 Ban kiểm soát tổ chức 04 cuộc họp với các nội dung: Kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng; Báo cáo tài chính riêng năm 2016 của công ty và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2016 của công ty; nhận xét đánh giá công tác quản lý điều hành của Hội đồng quản trị và ban tổng giám đốc. Tóm tắt các ý kiến nhận xét của Ban kiểm soát năm 2016 Công ty đã tuân thủ nghiêm túc các văn bản, nghị quyết, quyết định, quy chế do Hội đồng quản trị công ty ban hành; trong năm Hội đồng quản trị đã thực hiện đầy đủ các cuộc họp định kỳ và theo vụ việc để chỉ đạo tình hình hoạt động của công ty, thực hiện đầy đủ chức năng và nhiệm vụ của mình trong việc điều hành doanh nghiệp theo đúng pháp luật, điều lệ công ty và các nghị quyết đã ban hành. Chỉ đạo việc phân chia lợi nhuận năm 2015 theo đúng nghị quyết của Đại hội cổ đông. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 đạt hiệu quả cao, doanh thu và lợi nhuận đều vượt kế hoạch đã được đại hội cổ đông thông qua. Chỉ đạo công tác đầu tư mua sắm tài sản tăng năng lực sản xuất của công ty theo đúng quy định. Chỉ đạo công bố thông tin theo Luật chứng khoán và các quy định hiện hành đầy đủ và kịp thời. Trong năm 2016 Ban kiểm soát không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến việc quản trị và điều hành công ty của Hội đồng quản trị và Ban điều hành công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ).

Mức thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

Thành viên HĐQT : Thù lao 3 lần mức lương tối thiểu/tháng

Thành viên BKS, Thư ký : Thù lao 2 lần mức lương tối thiểu/tháng

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý cụ thể như sau:

| TT | Họ và tên | Chức danh | Lương | Thù lao | Tổng cộng thu nhập | Ghi chú |
|------------|--------------------------|------------|-------------|-------------|--------------------|---------|
| I | Hội đồng quản trị | | | | | |
| 1 | Lê Quốc Ân | Chủ tịch | 541.503.798 | 0 | 541.503.798 | |
| 2 | Trần Sỹ Quỳnh | Thành viên | 516.259.336 | 126.000.000 | 642.259.336 | |
| 3 | Trần Quốc Toàn | Thành viên | 438.867.375 | 126.000.000 | 564.867.375 | |
| 4 | Cao Nguyên Soái | Thành viên | 459.933.895 | 126.000.000 | 585.933.895 | |
| 5 | Nguyễn Phương Anh | Thành viên | 357.206.929 | 126.000.000 | 483.206.929 | |
| II | Ban kiểm soát | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Bình | TB KS | 199.466.883 | 0 | 199.466.883 | |
| 2 | Dương Thu Hồng | Thành viên | 298.739.242 | 84.000.000 | 382.739.242 | |
| 3 | Tô Minh Sơn | Thành viên | 0 | 63.000.000 | 63.000.000 | |
| III | Ban tổng giám đốc | | | | | |
| 1 | Trần Sỹ Quỳnh | Tổng GĐ | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Phan Văn Nam | P tổng GĐ | 456.538.356 | 0 | 456.538.356 | |
| 3 | Phạm Văn Vân | P tổng GĐ | 456.267.375 | 0 | 456.267.375 | |
| 4 | Nguyễn Duy Lợi | P tổng GĐ | 456.538.356 | 0 | 456.538.356 | |
| 5 | Trần Văn Tiến | P tổng GĐ | 224.460.130 | 0 | 224.460.130 | |
| 6 | Nguyễn Khắc Thành | P tổng GĐ | 368.624.731 | 0 | 368.624.731 | |
| 7 | Ngô Quang Định | P tổng GĐ | 282.367.135 | 0 | 282.367.135 | |
| 8 | Đỗ Minh Trí | P tổng GĐ | 284.586.458 | 0 | 284.586.458 | |
| 9 | Đình Đức Trọng | P tổng GĐ | 184.549.231 | 0 | 184.549.231 | |

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

| TT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng) |
|----|--|--|---------------------------|--------|----------------------------|--------|--|
| | | | Số CP | Tỷ lệ | Số CP | Tỷ lệ | |
| 1 | Phạm Văn Vân | Phó tổng GD | 22.285 | 0,256% | 3.283 | 0,034% | Bán |
| 2 | Nguyễn Thị Hoài Nam | Vợ ông Phạm Văn Vân - Phó tổng GD | 16.616 | 0,191% | 2.704 | 0,034% | Bán |
| 3 | Hồ Thị Thu Yến | Vợ ông Nguyễn Khắc Thành - Phó tổng GD | 54.000 | 0,621% | 45.900 | 0,488% | Bán |
| 4 | Cao Nguyên Soái | TV Hội đồng quản trị | 31.209 | 0,332% | 23.059 | 0,245% | Bán |
| 5 | CT TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương VN | Cổ đông lớn | 429.219 | 4,94% | 748.774 | 7,975% | Mua và trở thành cổ đông lớn |

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty luôn chấp hành các quy định về quản trị công ty theo quy định của Nhà nước.

VI. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán. Đã được đăng tải trên Website của công ty theo đường link: <http://www.lilama18.com.vn>

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

1- Ý kiến của Kiểm toán: Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Lilama 18 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Kiểm toán (Đính kèm BCTC hợp nhất năm 2016).

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN SỸ QUỲNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



24

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 40 |



24

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Quốc Ân | Chủ tịch |
| Ông Trần Sỹ Quỳnh | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Toàn | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phương Anh | Thành viên |
| Ông Cao Nguyên Soái | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Bình | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Đỗ Xuân Trường | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Tô Phi Sơn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Phạm Tuấn Anh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2016) |
| Bà Dương Thu Hồng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Trần Sỹ Quỳnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Văn Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Lợi | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 9 năm 2016) |
| Ông Phạm Văn Vân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Khắc Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Quang Định | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2016) |
| Ông Đỗ Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016) |
| Ông Đinh Đức Trọng | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2016) |
| Ông Đặng Quốc Anh | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016) |
| Ông Ngô Văn Phùng | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2016) |
| Ông Trần Quốc Toàn | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

2500
NHÀ
NG
HIỆM
OIT
T N
P. HỒ

Số: 407 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các điều chỉnh được đề cập tại Thuyết minh số 5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả việc điều chỉnh hồi tố một số số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Thông báo kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 03 tháng 02 năm 2016 trình bày ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 15 tháng 3 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2013-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số đầu năm | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | (Trình bày lại) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.640.702.211.706 | 1.363.312.561.242 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6 | 59.677.185.782 | 161.713.567.325 |
| 1. Tiền | 111 | | 27.677.185.782 | 20.667.864.365 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32.000.000.000 | 141.045.702.960 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 7 | 185.613.333.333 | 60.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 185.613.333.333 | 60.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 538.883.645.191 | 445.290.153.368 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 454.277.230.184 | 389.171.037.064 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 14.523.598.690 | 3.558.910.325 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | 62.306.144.882 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 102.241.271.005 | 23.838.117.916 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (32.158.454.688) | (33.584.056.819) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 845.449.810.817 | 674.720.917.596 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 845.449.810.817 | 674.720.917.596 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.078.236.583 | 21.587.922.953 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 9.601.118.639 | 17.780.772.096 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 13 | 1.477.117.944 | 3.786.382.099 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | - | 20.768.758 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 336.069.867.165 | 251.760.892.107 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 11.106.607.396 | 9.259.359.676 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 11.106.607.396 | 9.259.359.676 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 199.047.210.447 | 180.036.699.086 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 83.688.272.001 | 88.101.659.038 |
| - Nguyên giá | 222 | | 279.361.325.683 | 256.728.867.056 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (195.673.053.682) | (168.627.208.018) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 15 | 115.009.438.446 | 91.495.540.048 |
| - Nguyên giá | 225 | | 145.384.830.252 | 109.013.314.840 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (30.375.391.806) | (17.517.774.792) |
| 3. Tài sản vô hình | 227 | 16 | 349.500.000 | 439.500.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 450.000.000 | 450.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (100.500.000) | (10.500.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 23.483.494.097 | 4.149.069.621 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 17 | 23.483.494.097 | 4.149.069.621 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 7 | 8.952.849.425 | 18.527.260.302 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 25.535.475.000 | 25.535.475.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (16.582.625.575) | (7.008.214.698) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 93.479.705.800 | 39.788.503.422 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 93.174.578.084 | 39.788.503.422 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 305.127.716 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.976.772.078.871 | 1.615.073.453.349 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số đầu năm | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | (Trình bày lại) |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.677.514.652.109 | 1.351.523.958.426 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.621.161.228.366 | 1.304.338.359.757 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 112.794.941.517 | 15.305.740.982 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 340.623.625.182 | 305.889.788.373 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 21.230.150.487 | 11.349.156.485 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 153.503.008.641 | 22.416.335.894 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 15.070.063.144 | 32.546.315.426 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | 137.566.211.537 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 824.141.727 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 127.502.071.119 | 42.302.067.945 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 835.206.973.954 | 690.090.099.212 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 23 | 11.977.596.081 | 45.636.062.289 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.252.798.241 | 412.439.887 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 56.353.423.743 | 47.185.598.669 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24 | 55.053.356.753 | 47.185.598.669 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | 1.300.066.990 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 299.257.426.762 | 263.549.494.923 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 296.246.426.762 | 263.549.494.923 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 93.886.820.000 | 86.936.230.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 93.886.820.000 | 86.936.230.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 8.076.755.000 | 8.076.755.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 8.693.623.000 | 8.050.000.000 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 108.049.154.929 | 82.250.008.171 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 66.847.653.761 | 69.201.809.121 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 14.215.252.984 | 10.784.887.527 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 52.632.400.777 | 58.416.921.594 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 26 | 10.692.420.072 | 9.034.692.631 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 3.011.000.000 | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 27 | 3.011.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.976.772.078.871 | 1.615.073.453.349 |

Nguyễn Thành
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng




Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm trước | |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | (Trình bày lại) |
| 1. Doanh thu | 01 | | 1.618.461.955.570 | 1.541.044.977.546 |
| 2. Doanh thu thuần (10=01) | 10 | 30 | 1.618.461.955.570 | 1.541.044.977.546 |
| 3. Giá vốn | 11 | 31 | 1.451.467.721.393 | 1.413.278.240.341 |
| 4. Lợi nhuận gộp (20=10-11) | 20 | | 166.994.234.177 | 127.766.737.205 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 33 | 12.644.241.996 | 15.957.702.915 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 34 | 73.982.767.069 | 56.173.047.869 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 59.500.556.002 | 47.758.600.234 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 35 | 60.530.805.302 | 55.814.560.815 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 45.124.903.802 | 31.736.831.436 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 26.068.363.024 | 45.997.388.955 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 4.083.291.817 | 2.280.288.100 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 36 | 21.985.071.207 | 43.717.100.855 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 67.109.975.009 | 75.453.932.291 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 37 | 13.924.974.507 | 17.002.318.066 |
| 14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 37 | (305.127.716) | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 53.490.128.218 | 58.451.614.225 |
| 14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 61 | | 52.632.400.777 | 58.416.921.594 |
| 14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 857.727.441 | 34.692.631 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 38 | 4.539 | 5.192 |


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm trước (Trình bày lại) | |
|--|-----------|---------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 67.109.975.009 | 75.453.932.291 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 42.658.161.294 | 33.938.001.489 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng | 03 | (24.209.590.472) | 823.891.631 |
| Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các | 04 | 477.985.443 | (7.722.411.464) |
| khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 05 | (11.419.499.474) | (6.789.892.895) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 06 | 59.500.556.002 | 47.758.600.234 |
| Chi phí lãi vay | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay | 08 | 134.117.587.802 | 143.462.121.286 |
| đổi vốn lưu động | | | |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (87.392.053.756) | (127.432.902.011) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (170.728.893.221) | 34.271.267.069 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 199.547.307.152 | 36.445.041.938 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (47.684.448.995) | 1.022.676.640 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (59.697.666.916) | (47.588.117.357) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (13.932.268.229) | (16.048.469.941) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 3.011.000.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (13.855.299.639) | (14.956.475.188) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (56.614.735.802) | 9.175.142.436 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài | 21 | (33.329.320.463) | (29.506.457.500) |
| sản dài hạn khác | | | |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các | 22 | 331.768.500 | 251.000.000 |
| tài sản dài hạn khác | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (148.613.333.333) | (74.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị | 24 | 23.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| khác | | | |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9.753.117.807 | 5.866.783.655 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (148.857.767.489) | (75.388.673.845) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 800.000.000 | 9.000.000.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.657.543.259.075 | 1.261.180.134.640 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.516.769.317.862) | (1.176.000.800.302) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | (29.243.428.316) | (34.233.260.117) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông | 36 | (8.946.250.955) | (7.809.707.115) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 103.384.261.942 | 52.136.367.106 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (102.088.241.349) | (14.077.164.303) |
| (50=20+30+40) | | | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 161.713.567.325 | 175.945.216.041 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 51.859.806 | (154.484.413) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 59.677.185.782 | 161.713.567.325 |
| (70=50+60+61) | | | |

Nguyễn Thành
Người lập biểuTrần Quốc Toàn
Kế toán trưởngTrần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Lilama 18 ("Công ty mẹ") và Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Công ty con").

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Công ty con

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.061 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.096 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán và có thực hiện hồi tố cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh số 5.



Handwritten signature or mark in blue ink.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến đến tính so sánh của các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư công cụ vốn vào các đơn vị khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



B

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 7 - 15 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 |
| Tài sản khác | 4 - 25 |

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | |
|---------------------|---------------|
| | <u>Số năm</u> |
| Máy móc và thiết bị | 7 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Handwritten signature

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo Thông báo Kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 155/TB-KTNN ngày 20 tháng 01 năm 2017 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

12500
HI NH
CÔNG
NHÌEM
E LỒI
T N
TP. H

24

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Mã số | Số đã báo cáo | Số điều chỉnh Tăng/(Giảm) | Đơn vị: VND | Trình bày lại |
|--|-------|-----------------|---------------------------|-------------|-----------------|
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 389.089.580.194 | 81.456.870 | | 389.171.037.064 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 18.762.707.900 | 5.075.410.016 | | 23.838.117.916 |
| 3. Hàng tồn kho | 141 | 682.579.522.894 | (7.858.605.298) | | 674.720.917.596 |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 316.017.776.489 | (10.127.988.116) | | 305.889.788.373 |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 7.937.136.590 | 3.412.019.895 | | 11.349.156.485 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 33.196.709.528 | (650.394.102) | | 32.546.315.426 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 64.537.185.210 | 4.664.623.911 | | 69.201.809.121 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Mã số | Số đã báo cáo | Số điều chỉnh Tăng/(Giảm) | Đơn vị: VND | Trình bày lại |
|---|-------|-------------------|---------------------------|-------------|-------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | 1.531.258.931.930 | 9.786.045.616 | | 1.541.044.977.546 |
| 2. Giá vốn | 11 | 1.410.319.018.567 | 2.959.221.774 | | 1.413.278.240.341 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 15.876.246.045 | 81.456.870 | | 15.957.702.915 |
| 4. Chi phí tài chính | 22 | 55.536.385.807 | 636.662.062 | | 56.173.047.869 |
| 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 15.395.323.327 | 1.606.994.739 | | 17.002.318.066 |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Mã số | Năm trước (Số liệu đã báo cáo) | Số điều chỉnh Tăng/(Giảm) | Đơn vị: VND | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|-------|--------------------------------|---------------------------|-------------|---------------------------|
| 1. (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng | 03 | (1.320.059.715) | 2.143.951.346 | | 823.891.631 |
| 2. Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 9.697.147.576 | (17.419.559.040) | | (7.722.411.464) |
| 3. Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.700.448.469) | (89.444.426) | | (6.789.892.895) |
| 4. Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (127.219.452.140) | (213.449.871) | | (127.432.902.011) |
| 5. Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 26.412.661.771 | 7.858.605.298 | | 34.271.267.069 |
| 6. Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 14.900.570.334 | 21.544.471.604 | | 36.445.041.938 |
| 7. Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (17.854.128.208) | 18.876.804.848 | | 1.022.676.640 |
| 8. Tiền lãi vay đã trả | 14 | (47.588.117.357) | - | | (47.588.117.357) |
| 9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (13.937.839.298) | (1.018.635.890) | | (14.956.475.188) |
| 10. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (154.484.413) | | (154.484.413) |

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 326.915.592 | 2.103.647.027 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 27.350.270.190 | 18.564.217.338 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 32.000.000.000 | 141.045.702.960 |
| | 59.677.185.782 | 161.713.567.325 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,8% đến 6,0% (năm 2015: 4,0% đến 4,6%).

002-C
NH
TY
HỮU HẠ
TE
IM
CHI

23

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|-----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 185.613.333.333 | 185.613.333.333 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và 06 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,5% đến 6,3% một năm (năm 2015: 6,0% đến 6,3% một năm). Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 70 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 50 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại ngày cuối năm và tại ngày đầu năm % |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | |
| Công ty TNHH Kết cấu Toàn cầu Vina - Japan | 7.535.475.000 | 2.747.416.713 | 7.535.475.000 | 2.602.799.927 | 15% |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 18.000.000.000 | 13.835.208.862 | 18.000.000.000 | 4.405.414.771 | 3,03% |
| | 25.535.475.000 | 16.582.625.575 | 25.535.475.000 | 7.008.214.698 | |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm (Trình bày lại) VND |
|--|------------------------|--------------------------------------|
| a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 263.206.857.220 | 241.224.725.501 |
| - Công ty Kocks Krane Gmbh | 12.999.315.914 | 45.887.583.358 |
| - Công ty Tenova Takraf | 10.251.819.386 | 38.816.379.469 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm | 46.633.794.048 | 35.721.737.561 |
| - Công ty TNHH Jurong Engineering | 32.244.067.098 | 9.361.750.339 |
| - Liên doanh Việt - Nga Vietsovet | 27.118.824.539 | 17.614.721.232 |
| - Công ty TNHH Kamadhenu Ventures | 28.309.549.183 | 25.311.092.208 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 105.649.487.052 | 68.511.461.334 |
| b) Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 41) | 191.070.372.964 | 147.946.311.563 |
| | 454.277.230.184 | 389.171.037.064 |



Handwritten signature

9. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| a) Ngắn hạn | 102.241.271.005 | 23.838.117.916 |
| - Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính | 7.136.033.024 | 6.134.469.227 |
| - Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*) | 4.171.174.000 | 4.171.174.000 |
| - Phải thu lãi tiền gửi | 3.108.678.101 | 1.772.536.563 |
| - Phải thu Đội công trình (**) | 78.316.678.834 | 3.668.330.955 |
| - Bảo hiểm Xã hội | 72.737.402 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 540.809.160 | - |
| - Phải thu khác | 8.895.160.484 | 8.091.607.171 |
| b) Dài hạn | 11.106.607.396 | 9.259.359.676 |
| - Ký cược, ký quỹ | 11.106.607.396 | 9.259.359.676 |
| | <u>113.347.878.401</u> | <u>33.097.477.592</u> |

(*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Đến nay, khoản phải thu này vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem Thuyết minh số 10).

(**) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi các dự án kết thúc.



24

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc thu hồi VND |
| Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 39.731.272.048 | 15.898.262.712 | 23.833.009.336 | 45.810.544.097 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn | 470.358.953 | - | 470.358.953 | 470.358.953 |
| - Phải thu nội bộ ngắn hạn | - | - | - | 2.772.741.211 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 4.660.102.645 | - | 4.660.102.645 | 4.660.102.645 |
| - Tạm ứng | 3.194.983.754 | - | 3.194.983.754 | 422.242.543 |
| | 48.056.717.400 | 15.898.262.712 | 32.158.454.688 | 54.135.989.449 |
| | | | | 20.551.932.630 |
| | | | | 33.584.056.819 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) |
|---|-------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.276.360.778 | 22.424.211.791 |
| Công cụ, dụng cụ | 956.763.685 | 855.816.595 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 823.216.686.354 | 651.440.889.210 |
| | <u>845.449.810.817</u> | <u>674.720.917.596</u> |

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) |
|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| | VND | VND |
| Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn | 174.244.595.825 | 257.858.156.619 |
| Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 | 112.549.725.133 | 5.507.104.522 |
| Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 | 117.444.180.421 | 20.393.133.624 |
| Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II | 55.632.078.162 | 78.611.658.185 |
| Các dự án khác | 363.346.106.813 | 289.070.836.260 |
| | <u>823.216.686.354</u> | <u>651.440.889.210</u> |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 9.601.118.639 | 17.780.772.096 |
| - Chi phí mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị cơ khí | - | 8.566.491.301 |
| - Chi phí thuê mua tài chính | 2.684.301.255 | 4.287.699.004 |
| - Chi phí bảo lãnh ngân hàng | 521.974.826 | 4.834.781.791 |
| - Khác | 6.394.842.558 | 91.800.000 |
| b) Dài hạn | 93.174.578.084 | 39.788.503.422 |
| - Tiền thuê đất trả trước (*) | 28.081.869.822 | 26.527.368.686 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 43.089.791.919 | 6.988.196.969 |
| - Các khoản khác | 22.002.916.343 | 6.272.937.767 |
| + Chi phí lán trại | 17.598.738.513 | 6.024.129.258 |
| + Chi phí bảo lãnh ngân hàng | 3.127.597.443 | - |
| + Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME | 1.276.580.387 | 248.808.509 |
| | <u>102.775.696.723</u> | <u>57.569.275.518</u> |

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 301 tại Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 21.213,3 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 14 tháng 3 năm 2061.
- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.

- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.
- Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm (Trình bày lại) VND | Số phải thu/nộp trong năm VND | Số đã thực thu/nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|--|--------------------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------|
| a. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 3.786.382.099 | 102.419.352.146 | 104.728.616.301 | 1.477.117.944 |
| b. Các khoản phải thu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 20.768.758 | - | 20.768.758 | - |
| c. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.093.515.523 | 50.961.245.701 | 50.258.156.266 | 4.796.604.958 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.220.898.551 | 3.220.898.551 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.007.615.498 | 13.924.974.507 | 13.932.268.229 | 5.000.321.776 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.248.025.464 | 18.357.861.460 | 9.574.744.559 | 11.031.142.365 |
| Thuế môn bài | - | 7.000.000 | 7.000.000 | - |
| Thuế sử dụng đất | - | 176.646.286 | 176.646.286 | - |
| Các loại thuế khác | - | 2.404.725.618 | 2.002.644.230 | 402.081.388 |
| | 11.349.156.485 | 89.053.352.123 | 79.172.358.121 | 21.230.150.487 |



15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 96.735.124.957 | 12.278.189.883 | 109.013.314.840 |
| Tăng thuê tài chính trong năm | 47.227.234.534 | 6.239.218.310 | 53.466.452.844 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (12.719.161.841) | (4.375.775.591) | (17.094.937.432) |
| Số dư cuối năm | 131.243.197.650 | 14.141.632.602 | 145.384.830.252 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 15.156.426.314 | 2.361.348.478 | 17.517.774.792 |
| Khấu hao trong năm | 16.287.659.758 | 2.683.646.291 | 18.971.306.049 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (4.199.297.783) | (1.914.391.252) | (6.113.689.035) |
| Số dư cuối năm | 27.244.788.289 | 3.130.603.517 | 30.375.391.806 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 81.578.698.643 | 9.916.841.405 | 91.495.540.048 |
| Tại ngày cuối năm | 103.998.409.361 | 11.011.029.085 | 115.009.438.446 |

16. TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | Phan mem máy tính VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 450.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 10.500.000 |
| Khấu hao trong năm | 90.000.000 |
| Số dư cuối năm | 100.500.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 439.500.000 |
| Tại ngày cuối năm | 349.500.000 |

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản | 22.893.954.641 | 3.666.719.157 |
| Trong đó: | | |
| - Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí | 11.050.641.929 | 2.022.201.988 |
| - Nâng cấp đường nội bộ Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí | 5.192.941.227 | - |
| - Đầu tư xây dựng chung cư Lilama 18 | 940.578.589 | 940.578.589 |
| - Đầu tư xây dựng cầu cảng An Tây Bến Cát | 501.426.708 | 501.426.708 |
| - Dự án văn phòng Lilama | 376.850.109 | 171.786.818 |
| - Mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí | 4.831.516.079 | 30.725.054 |
| Khác | 589.539.456 | 482.350.464 |
| | 23.483.494.097 | 4.149.069.621 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 106.177.598.176 | 11.741.728.468 |
| - Công ty TNHH Việt Thông | 2.628.526.800 | 2.628.526.800 |
| - Công ty TNHH Nada | 488.916.520 | 3.671.613.000 |
| - Công ty TNHH Nhật Trường Vinh | 6.060.412.369 | - |
| - Công ty Cổ phần Heatco Việt Nam | 2.004.934.800 | - |
| - Phải trả ngắn hạn người bán khác | 94.994.807.687 | 5.441.588.668 |
| b) Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 41) | 6.617.343.341 | 3.564.012.514 |
| | <u>112.794.941.517</u> | <u>15.305.740.982</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND |
|--|-------------------------------|---|
| a) Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn | 233.901.939.042 | 198.844.391.067 |
| - Công ty John Zing | 37.032.216.164 | 38.549.983.580 |
| - Công ty TNHH Danieli Việt Nam | 37.544.099.699 | 39.827.367.404 |
| - Công ty TNHH Jurong Engineering | 8.199.542.166 | 30.978.995.000 |
| - Công ty Schade Lagertecnik | 33.249.901.078 | 24.771.244.104 |
| - Công ty Kocks Ardelt Gmbh | 53.390.413.116 | 27.342.801.080 |
| - Công ty Cổ phần Bột giấy VNT 19 | 44.692.727.273 | - |
| - Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác | 19.793.039.546 | 37.373.999.899 |
| b) Khách hàng là các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 41) | 106.721.686.140 | 107.045.397.306 |
| | <u>340.623.625.182</u> | <u>305.889.788.373</u> |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND |
|------------------------------|------------------------------|---|
| Chi phí tiền ăn ca | - | 21.644.979.000 |
| Chi phí lãi vay vốn lưu động | 1.010.016.111 | 921.137.958 |
| Chi phí công trình xây dựng | 13.950.047.033 | 9.980.198.468 |
| Chi phí khác | 110.000.000 | - |
| | <u>15.070.063.144</u> | <u>32.546.315.426</u> |

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*) | 30.618.658.151 | 30.618.658.151 |
| Kinh phí công đoàn | 879.082.909 | 337.031.289 |
| Các khoản bảo hiểm phải trả | - | 40.548.884 |
| Cổ tức phải trả | 933.531.170 | 1.186.159.125 |
| Phải trả đội công trình (**) | 91.431.116.106 | 7.377.567.563 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.639.682.783 | 2.742.102.933 |
| | <u>127.502.071.119</u> | <u>42.302.067.945</u> |

(*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại Tỉnh Bình Dương của Công ty Cổ phần Lilama 18 (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(**) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số dư này sẽ được quyết toán giữa văn phòng Công ty và các Đội công trình khi các dự án kết thúc.



22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn (*) | 669.118.775.435 | 669.118.775.435 | 1.651.127.181.636 | 1.515.730.975.706 | 804.514.981.365 | 804.514.981.365 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24) | 564.000.000 | 564.000.000 | 2.023.860.386 | 1.038.342.156 | 1.549.518.230 | 1.549.518.230 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24) | 20.407.323.777 | 20.407.323.777 | 39.155.331.634 | 30.420.181.052 | 29.142.474.359 | 29.142.474.359 |
| | 690.090.099.212 | 690.090.099.212 | 1.692.306.373.656 | 1.547.189.498.914 | 835.206.973.954 | 835.206.973.954 |

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 324.363.659.603 | 221.424.246.367 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai | 251.618.162.157 | 203.899.188.067 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 144.799.188.868 | 147.976.208.150 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm | 58.494.517.364 | 82.596.398.477 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn | 25.239.453.373 | 13.222.734.374 |
| | 804.514.981.365 | 669.118.775.435 |

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 01/2016/93018/HĐTD ký ngày 01 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng được cấp là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0107/2016/93018/HĐTD ký ngày 01 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 0145/KH0N1/16NH ký ngày 08 tháng 8 năm 2016 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/CV-0145/KH0N1/16/NH ký ngày 08 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 253/2016-HĐTDHM/NHCT903 ký ngày 17 tháng 10 năm 2016 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm.
- Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/7811067/HĐTD ngày 20 tháng 12 năm 2016 với hạn mức tín dụng 80 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2017. Lãi suất xác định trong từng hợp đồng cụ thể, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh.

Như trình bày tại Thuyết minh số 40, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

| | Dự phòng bảo hành công trình VND |
|--------------------------------------|---|
| Số dư đầu năm trước | 43.492.110.943 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 38.619.327.507 |
| Hoàn nhập dự phòng | (36.475.376.161) |
| Số dư đầu năm nay | 45.636.062.289 |
| Giảm dự phòng trong năm | (12.016.548.542) |
| Hoàn nhập dự phòng | (20.341.850.676) |
| Số dư cuối năm nay | 13.277.663.071 |

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------|----------------------------|---------------------------|
| Chi tiết: | | |
| - Dự phòng ngắn hạn | 11.977.596.081 | 45.636.062.289 |
| - Dự phòng dài hạn | 1.300.066.990 | - |
| | 13.277.663.071 | 45.636.062.289 |

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ từ 3% đến 5% trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo từng hợp đồng xây dựng.

2500-
 NHẢY
 NG T
 HIỆM HI
 LOIT
 T NAI
 P. HỒ

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn (*) | 151.462.870 | 151.462.870 | 6.416.077.439 | 2.023.860.386 | 4.543.679.923 | 4.543.679.923 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn (**) | 47.034.135.799 | 47.034.135.799 | 42.630.872.665 | 39.155.331.634 | 50.509.676.830 | 50.509.676.830 |
| | 47.185.598.669 | 47.185.598.669 | 49.046.950.104 | 41.179.192.020 | 55.053.356.753 | 55.053.356.753 |

(*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 39/2012/93018/HĐTD ký ngày 25 tháng 5 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.286.000.000 đồng được sử dụng để đầu tư tài sản, máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dư nợ gốc còn lại là 151.462.870 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 14.

- Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 05 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, dư nợ gốc còn lại là 5.941.735.283 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 14.

(**) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 311.886.081 | 623.598.493 |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC") | 24.174.471.570 | 17.008.834.659 |
| Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") | 42.029.141.238 | 40.723.873.068 |
| Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL") | 13.136.652.300 | 9.085.153.356 |
| | 79.652.151.189 | 67.441.459.576 |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.549.518.230 | 564.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 1.398.055.360 | 151.462.870 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 3.145.624.563 | - |
| | <u>6.093.198.153</u> | <u>715.462.870</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn - Thuyết minh số 22) | 1.549.518.230 | 564.000.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>4.543.679.923</u> | <u>151.462.870</u> |

Các khoản nợ dài hạn do thuế tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Các khoản tiền thuế tối thiểu</u> | | <u>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuế tối thiểu</u> | |
|---|--------------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
| Các khoản phải trả do thuế tài chính | - | - | - | - |
| Trong vòng một năm | 33.732.013.622 | 24.636.491.400 | 29.142.474.359 | 20.407.323.777 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 54.498.342.086 | 51.849.010.179 | 50.509.676.830 | 47.034.135.799 |
| | <u>88.230.355.708</u> | <u>76.485.501.579</u> | <u>79.652.151.189</u> | <u>67.441.459.576</u> |
| Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai | 11.298.115.898 | (9.044.042.003) | - | - |
| Giá trị hiện tại của các khoản thuế tài chính phải trả | <u>76.932.239.810</u> | <u>85.529.543.582</u> | <u>79.652.151.189</u> | <u>67.441.459.576</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 22) | | | 29.142.474.359 | 20.407.323.777 |
| Số phải trả sau 12 tháng | | | <u>50.509.676.830</u> | <u>47.034.135.799</u> |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn góp của chủ sở hữu Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Được phép phát hành và đã góp đủ vốn | | |
| Số lượng (cổ phần) | 9.388.682 | 8.693.623 |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | <u>93.886.820.000</u> | <u>86.936.230.000</u> |

Cổ phần

| | | |
|---|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng | | |
| + Cổ phần phổ thông | 9.388.682 | 8.693.623 |
| - Số lượng Cổ phần đang lưu hành | | |
| + Cổ phần phổ thông | <u>9.388.682</u> | <u>8.693.623</u> |

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| Tên cổ đông | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|--------------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 47.886.550.000 | 51,005% | 44.339.400.000 | 51,00% |
| Công ty TNHH Chứng khoán | | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần | 6.574.460.000 | 7,002% | 4.292.190.000 | 4,94% |
| Ngoại thương Việt Nam | | | | |
| Các cổ đông khác | 39.425.810.000 | 41,993% | 38.304.640.000 | 44,06% |
| | <u>93.886.820.000</u> | <u>100%</u> | <u>86.936.230.000</u> | <u>100%</u> |



ny

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp | Thặng dư | Vốn khác của | Quỹ đầu tư | Lợi nhuận sau thuế | Lợi ích cổ đông | Tổng |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | của chủ sở hữu | vốn cổ phần | chủ sở hữu | phát triển | chưa phân phối | không kiểm soát | (Trình bày lại) |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước như | 80.500.000.000 | 8.076.755.000 | 8.002.041.860 | 59.744.163.132 | 56.264.612.596 | - | 212.587.572.588 |
| Cổ tức công bố | 6.436.230.000 | - | - | - | (14.486.230.000) | - | (8.050.000.000) |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 58.416.921.594 | 34.692.631 | 58.451.614.225 |
| Trích lập quỹ trong năm | - | - | 47.958.140 | 22.505.845.039 | (30.993.495.069) | - | (8.439.691.890) |
| Số dư đầu năm nay như | 86.936.230.000 | 8.076.755.000 | 8.050.000.000 | 82.250.008.171 | 69.201.809.121 | 9.034.692.631 | 263.549.494.923 |
| Cổ tức công bố | 6.950.590.000 | - | - | - | (15.644.213.000) | - | (8.693.623.000) |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 52.632.400.777 | 857.727.441 | 53.490.128.218 |
| Trích lập quỹ trong năm | - | - | 643.623.000 | 25.799.146.758 | (39.342.343.137) | - | (12.899.573.379) |
| Số dư cuối năm nay | 93.886.820.000 | 8.076.755.000 | 8.693.623.000 | 108.049.154.929 | 66.847.653.761 | 10.692.420.072 | 296.246.426.762 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/NQ-DHCD ngày 09 tháng 4 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 18% vốn điều lệ, trong đó 10% bằng tiền mặt và 8% bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chia 10% cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với số tiền là 8.693.623.000 đồng. Công ty cũng đã thực hiện tăng vốn điều lệ thêm 6.950.590.000 đồng từ việc thanh toán 8% cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 25.799.146.758 đồng, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 12.899.573.379 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2015.

Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được các cổ đông Công ty phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017.

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Lilama 18.1 | | |
| Vốn điều lệ | 20.000.000.000 | 19.200.000.000 |
| Trong đó: | | |
| Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ | 10.200.000.000 | 10.200.000.000 |
| Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát | 9.800.000.000 | 9.000.000.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 49% | 46,88% |
| Tổng tài sản | 83.640.499.036 | 38.884.728.582 |
| Tổng nợ phải trả | (61.816.023.923) | (19.610.717.635) |
| Tài sản thuần | 21.824.475.113 | 19.274.010.947 |
| <i>Chi tiết như sau:</i> | | |
| Vốn điều lệ | 20.000.000.000 | 19.200.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 1.824.475.113 | 74.010.947 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 10.692.420.072 | 9.034.692.631 |
| <i>Chi tiết như sau:</i> | | |
| Vốn điều lệ | 9.800.000.000 | 9.000.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 892.420.072 | 34.692.631 |
| Lợi nhuận của công ty con trong năm | 1.750.464.166 | 74.010.947 |
| Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con | 857.727.441 | - |

27. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Lilama 18 nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

28. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--------|-------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 141.119,12 | 133.505,58 |
| - Euro | EUR | 554,64 | 269,57 |

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo lĩnh vực kinh doanh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>(Trình bày lại)</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Báo cáo bộ phận | | |
| Doanh thu thuần | | |
| Miền Nam | 778.917.528.305 | 764.664.526.596 |
| Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên | 839.544.427.265 | 776.380.450.950 |
| | <u>1.618.461.955.570</u> | <u>1.541.044.977.546</u> |
| Giá vốn hàng bán | | |
| Miền Nam | 683.720.706.846 | 682.789.076.527 |
| Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên | 767.747.014.547 | 730.489.163.814 |
| | <u>1.451.467.721.393</u> | <u>1.413.278.240.341</u> |
| Lợi nhuận gộp | | |
| Miền Nam | 95.196.821.459 | 81.875.450.069 |
| Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên | 71.797.412.718 | 45.891.287.136 |
| | <u>166.994.234.177</u> | <u>127.766.737.205</u> |
| | | |
| 30. DOANH THU THUẦN | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| | <u>VND</u> | <u>(Trình bày lại)</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 1.618.461.955.570 | 1.541.044.977.546 |
| | <u>1.618.461.955.570</u> | <u>1.541.044.977.546</u> |
| | | |
| 31. GIÁ VỐN | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| | <u>VND</u> | <u>(Trình bày lại)</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 1.451.467.721.393 | 1.413.278.240.341 |
| | <u>1.451.467.721.393</u> | <u>1.413.278.240.341</u> |
| | | |
| 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| | <u>VND</u> | <u>(Trình bày lại)</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 466.575.393.476 | 505.718.623.498 |
| Chi phí nhân công | 695.199.323.906 | 420.282.722.728 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 42.066.375.569 | 33.346.359.345 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 487.581.618.075 | 373.067.549.953 |
| Chi phí khác bằng tiền | 57.136.189.345 | 94.348.529.961 |
| | <u>1.748.558.900.371</u> | <u>1.426.763.785.485</u> |



33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 11.089.259.345 | 6.538.892.895 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.554.982.651 | 9.418.810.020 |
| | 12.644.241.996 | 15.957.702.915 |

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|--|-----------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền vay | 59.500.556.002 | 47.758.600.234 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.907.800.190 | 12.646.537.188 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 9.574.410.877 | (4.232.089.553) |
| | 73.982.767.069 | 56.173.047.869 |

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 34.665.980.468 | 29.552.691.225 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.879.973.653 | 6.751.708.614 |
| Chi phí khác | 19.410.453.312 | 27.427.086.237 |
| | 61.956.407.433 | 63.731.486.076 |
| Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (1.425.602.131) | (7.916.925.261) |
| | 60.530.805.302 | 55.814.560.815 |

36. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | 26.068.363.024 | 45.997.388.955 |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây dựng | 20.341.850.676 | 36.475.376.161 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ | 1.475.376.364 | 2.182.254.545 |
| Thu nhập khác | 4.251.135.984 | 7.339.758.249 |
| | 4.083.291.817 | 2.280.288.100 |
| Chi phí khác | 21.985.071.207 | 43.717.100.855 |



(Handwritten mark)

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------------|-------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 13.924.974.507 | 16.766.999.104 |
| - Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 235.318.962 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 13.924.974.507 | 17.002.318.066 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 67.109.975.009 | 75.453.932.291 |
| Lợi nhuận đã tính thuế thu nhập doanh nghiệp Điều chỉnh: | - | (1.069.631.644) |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 989.258.946 | 1.829.331.645 |
| <i>Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất</i> | 1.525.638.580 | - |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 69.624.872.535 | 76.213.632.292 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.924.974.507 | 16.766.999.104 |
| - Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 235.318.962 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 13.924.974.507 | 17.002.318.066 |

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

| | Năm nay VND | Năm trước (Trình bày lại) VND |
|---|-----------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 52.632.400.777 | 58.416.921.594 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (10.021.250.317) | (9.674.680.034) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 42.611.150.460 | 48.742.241.560 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 9.388.682 | 9.388.682 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.539 | 5.192 |

12500-
 NHÀ
 ĐÔNG T
 NHIỆM H
 LOIT'
 T NA
 P. HỒ

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHCD ngày 09 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 ước tính là 15% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Công ty thực hiện hồi tố báo cáo tài chính như trình bày tại Thuyết minh số 5, loại trừ quỹ khen thưởng và phúc lợi theo quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202/2014-TT-BTC, và ảnh hưởng của 695.059 cổ phần được phát hành thêm vào ngày 03 tháng 6 năm 2016 để thanh toán 8% cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 như sau:

| | Lợi nhuận cơ bản | | |
|--|-------------------------|------------------------------|----------------------|
| | lãi cơ bản trên | Số cổ phiếu phổ thông | Lãi cơ bản |
| | cổ phiếu | bình quân gia quyền | trên cổ phiếu |
| | (Trình bày lại) | Cổ phần | trên cổ phiếu |
| | VND | VND | VND |
| Báo cáo trước đây | 58.416.921.594 | 8.693.623 | 6.720 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ lợi nhuận phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi, điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước và phát hành cổ phần chi trả cổ tức | (9.674.680.034) | 695.059 | |
| Số liệu trình bày lại | <u>48.742.241.560</u> | <u>9.388.682</u> | <u>5.192</u> |

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 4.120.384.932 | 3.699.650.562 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 4.120.384.932 | 4.433.475.840 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 329.825.280 | 2.831.301.120 |
| | <u>4.450.210.212</u> | <u>7.264.776.960</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần văn phòng làm việc tại Lầu 8, Nhà số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Lầu 9, Tòa nhà Empire Tower, 26-28 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



Handwritten signature or mark.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản vay | 890.260.330.707 | 737.275.697.881 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 59.677.185.782 | 161.713.567.325 |
| Nợ thuần | 830.583.144.925 | 575.562.130.556 |
| Vốn chủ sở hữu | 299.257.426.762 | 263.549.494.923 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>2,78</u> | <u>2,18</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi số</u> | |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | <u>VND</u> | <u>(Trình bày lại)</u> |
| | | <u>VND</u> |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 59.677.185.782 | 161.713.567.325 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 445.429.821.105 | 375.756.767.206 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 185.613.333.333 | 60.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 8.952.849.425 | 18.527.260.302 |
| Các khoản ký quỹ | 11.647.416.556 | 9.259.359.676 |
| | <u>711.320.606.201</u> | <u>625.256.954.509</u> |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 890.260.330.707 | 737.275.697.881 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 147.986.813.621 | 49.852.661.191 |
| Chi phí phải trả | 15.070.063.144 | 32.546.315.426 |
| | <u>1.053.317.207.472</u> | <u>819.674.674.498</u> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Đô la Mỹ ("USD") | 71.382.055.619 | 88.035.308.035 | 61.424.174.283 | 69.368.825.984 |
| Euro ("EUR") | 8.839.539.513 | 30.096.246.217 | 7.261.286.833 | 5.552.784.800 |
| | 80.221.595.132 | 118.131.554.252 | 68.685.461.116 | 74.921.610.784 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | (199.157.627) | (373.329.641) |
| Euro ("EUR") | (31.565.054) | (490.869.228) |
| | (230.722.681) | (864.198.869) |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 17.805.206.614 đồng (năm 2015: giảm/tăng 14.745.513.958 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu đến từ số lượng lớn các khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau, phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và từ các công ty trong cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.



22

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Số cuối năm | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 59.677.185.782 | - | 59.677.185.782 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 445.429.821.105 | - | 445.429.821.105 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 185.613.333.333 | - | 185.613.333.333 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 8.952.849.425 | 8.952.849.425 |
| Các khoản ký quỹ | 540.809.160 | 11.106.607.396 | 11.647.416.556 |
| | 691.261.149.380 | 20.059.456.821 | 711.320.606.201 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 835.206.973.954 | 55.053.356.753 | 890.260.330.707 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 147.986.813.621 | - | 147.986.813.621 |
| Chi phí phải trả | 15.070.063.144 | - | 15.070.063.144 |
| | 998.263.850.719 | 55.053.356.753 | 1.053.317.207.472 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (307.002.701.339) | (34.993.899.932) | (341.996.601.271) |
| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Số đầu năm (Trình bày lại) | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 161.713.567.325 | - | 161.713.567.325 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 375.756.767.206 | - | 375.756.767.206 |
| Đầu tư nắm giữ giữa đến ngày đáo hạn | 60.000.000.000 | - | 60.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 18.527.260.302 | 18.527.260.302 |
| Các khoản ký quỹ | - | 9.259.359.676 | 9.259.359.676 |
| | 597.470.334.531 | 27.786.619.978 | 625.256.954.509 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 690.090.099.212 | 47.185.598.669 | 737.275.697.881 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 49.852.661.191 | - | 49.852.661.191 |
| Chi phí phải trả | 32.546.315.426 | - | 32.546.315.426 |
| | 772.489.075.829 | 47.185.598.669 | 819.674.674.498 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (175.018.741.298) | (19.398.978.691) | (194.417.719.989) |

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | Các công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | Các công ty cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|------------------------|-------------------------|
| Bán hàng | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | <u>823.284.338.066</u> | <u>668.813.757.273</u> |
| Mua hàng | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 27.526.768.963 | 33.759.823.021 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 1.208.041.728 | 1.963.759.785 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 1.257.000.098 | 640.040.484 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | - | 1.800.632.965 |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc | <u>8.124.308.455</u> | <u>6.294.012.560</u> |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 190.648.564.898 | 144.628.228.038 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 421.808.066 | 1.689.989.297 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | - | 1.628.094.228 |
| | <u>191.070.372.964</u> | <u>147.946.311.563</u> |
| Người mua trả tiền trước | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | <u>106.721.686.140</u> | <u>107.045.397.306</u> |
| Phải thu khác | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 282.951.521 | 203.769.348 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | <u>40.915.850</u> | <u>40.915.850</u> |
| Phải trả người bán | | |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam | 4.455.386.304 | 955.053.100 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | - | 447.002.377 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | <u>2.161.957.037</u> | <u>2.161.957.037</u> |
| | <u>6.617.343.341</u> | <u>3.564.012.514</u> |
| Trả trước cho người bán | | |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 1.908.511.005 | 1.634.754.115 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | <u>294.173.475</u> | <u>294.173.475</u> |
| Phải trả khác | | |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 53.255.925 | 53.255.925 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | <u>21.904.657</u> | <u>21.904.657</u> |

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 5.391.449.249 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.175.025.420 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 3.108.678.101 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.772.536.563 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm 1.010.016.111 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 921.137.958 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 6.950.590.000 đồng là cổ tức năm 2015 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu (năm 2015: 6.436.230.000 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Như trình bày tại Thuyết minh số 6, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 70 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 50 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Số tiền đã thực trả nợ gốc thuê tài chính trong năm là tiền trả nợ gốc vay, không bao gồm các khoản cần trừ với số dư tiền đặt cọc, ký quỹ ban đầu khi thực hiện nghiệp vụ đi thuê tài chính với số tiền là 1.071.368.298 đồng (năm 2015: 3.260.018.564 đồng).



Nguyễn Thành
Người lập biểu



Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2017